TAMMY KOREAN



Từ vựng TOPIK II

Danh sách 2662 từ vựng tiếng Hàn trung cấp

Danh sách 2662 từ vựng tiếng Hàn trung cấp cần cho TOPIK II (cấp 3, cấp 4), mỗi từ có nghĩa tiếng Việt.

Cột Hán Việt giúp bạn đoán từ Hán Hàn. Dấu ⚠ = cùng âm Hán Việt nhưng nghĩa trong tiếng Việt khác.

learning-korean.com/vi/

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1	가계부	*gia kế bộ (家計簿)*	sổ thu chi gia đình
2	가구점	*gia cụ điếm (家具店)*	cửa hàng nội thất
3	가까이		gần, ở gần
4	가꾸다		chăm sóc, vun trồng
5	가난		sự nghèo khó
6	가늘다		mảnh, nhỏ (sợi, nét)
7	가능	*khả năng (可能)*	sự có thể, khả năng
8	가능성	*khả năng tính (可能性)*	khả năng, tính khả thi
9	가능하다	*khả năng (可能)*	có thể, khả thi
10	가득		đầy, tràn đầy
11	가라앉다		chìm, lắng xuống
12	가렵다		ngứa
13	가루비누		xà phòng bột
14	가리다		che, che khuất; phân biệt
15	가리키다		chỉ, chỉ vào
16	가만히		yên lặng, lặng im (không cử động)
17	가뭄		hạn hán
18	가사	*gia sự (家事)*	việc nhà
19	가상	*giả tưởng (假想)*	ảo, giả tưởng
20	가스		ga, khí đốt
21	가습기	*gia thấp khí (加濕器)*	máy tạo độ ẩm
22	가입	*gia nhập (加入)*	sự gia nhập, sự đăng ký
23	가전제품	*gia điện chế phẩm (家電製品)*	đồ điện gia dụng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
24	가정	*gia đình (家庭)*	gia đình
25	가족적	*gia tộc đích (家族的)*	mang tính gia đình
26	가축	*gia súc (家畜)*	gia súc
27	가치	*giá trị (價值)*	giá trị
28	각각	*các các (各各)*	từng cái, riêng từng
29	각자	*các tự (各自)*	mỗi người, từng người
30	각종	*các chủng (各種)*	các loại
31	간격	*gian cách (間隔)*	khoảng cách
32	간절히	*khẩn thiết (懇切)*	tha thiết
33	간접적	*gián tiếp đích (間接的)*	gián tiếp
34	간판	*khán bản (看板)*	biển hiệu
35	간호	*khán hộ (看護)*	sự chăm sóc bệnh nhân, điều dưỡng
36	갈다		thay; mài; xay
37	갈등	*cát đằng (葛藤)*	mâu thuẫn, xung đột
38	갈수록		càng ngày càng
39	갈아입다		thay quần áo
40	감각	*cảm giác (感覺)*	cảm giác, giác quan
41	감기다		bị quấn; (mắt) nhắm lại
42	감독	*giám đốc (監督)* ⚠	đạo diễn; huấn luyện viên
43	감동적	*cảm động đích (感動的)*	cảm động
44	감상	*giám thưởng (鑑賞) / cảm tưởng (感想)*	sự thưởng thức, cảm tưởng
45	감소	*giảm thiểu (減少)*	sự giảm, sự suy giảm
46	감정	*cảm tình (感情)* ⚠	cảm xúc, tình cảm
47	감탄	*cảm thán (感歎)*	sự cảm thán, sự thán phục
48	강물	*giang (江)*	nước sông
49	강변	*giang biên (江邊)*	bờ sông
50	강사	*giảng sư (講師)*	giảng viên
51	강수량	*giáng thủy lượng (降水量)*	lượng mưa
52	강연	*giảng diễn (講演)*	bài diễn thuyết, buổi nói chuyện
53	강우량	*giáng vũ lượng (降雨量)*	lượng mưa
54	강의	*giảng nghĩa (講義)*	bài giảng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
55	강의실	*giảng nghĩa thất (講義室)*	giảng đường, phòng học
56	강조	*cường điệu (強調)*	sự nhấn mạnh
57	강하다	*cường (強)*	mạnh
58	갖추다		trang bị, chuẩn bị đầy đủ
59	갚다		trả (nợ), đền đáp
60	개강	*khai giảng (開講)*	khai giảng
61	개구리		con ếch
62	개구쟁이		đứa trẻ nghịch ngợm
63	개다		(trời) quang, tạnh; gấp (chăn, quần áo)
64	개막식	*khai mạc thức (開幕式)*	lễ khai mạc
65	개발	*khai phát (開發)*	sự phát triển, sự khai thác
66	개방	*khai phóng (開放)* ⚠	sự mở cửa, sự mở cho công chúng
67	개방적	*khai phóng đích (開放的)*	cởi mở
68	개선	*cải thiện (改善)*	sự cải thiện
69	개성	*cá tính (個性)*	cá tính
70	개성적	*cá tính đích (個性的)*	có cá tính
71	개인적	*cá nhân đích (個人的)*	mang tính cá nhân
72	개최	*khai thôi (開催)*	sự tổ chức (sự kiện)
73	객관적	*khách quan đích (客觀的)*	khách quan
74	객실	*khách thất (客室)*	phòng khách (khách sạn, tàu)
75	갸름하다		thon dài (khuôn mặt)
76	걔		đứa đó, nó
77	거래	*khứ lai (去來)*	sự giao dịch
78	거미		con nhện
79	거북이		con rùa
80	거스름돈		tiền thối lại, tiền thừa
81	거절	*cự tuyệt (拒絶)*	sự từ chối
82	거짓		sự dối trá, lời nói dối
83	거치다		đi qua, trải qua
84	거품		bong bóng, bọt
85	걱정거리		điều lo lắng, mối lo

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
86	건강식	*kiện khang thực (健康食)*	thức ăn tốt cho sức khỏe
87	건강식품	*kiện khang thực phẩm (健康食品)*	thực phẩm tốt cho sức khỏe
88	건너		bên kia, phía bên kia
89	건네다		đưa, trao; bắt chuyện
90	건더기		cái (phần đặc trong canh)
91	건망증	*kiện vong chứng (健忘症)*	chứng hay quên
92	건설	*kiến thiết (建設)*	sự xây dựng
93	건전지	*can điện trì (乾電池)*	pin
94	건조	*can táo (乾燥)*	sự khô ráo, sự sấy khô
95	건축	*kiến trúc (建築)*	kiến trúc
96	건축가	*kiến trúc gia (建築家)*	kiến trúc sư
97	걸레		giẻ lau
98	걸레질		việc lau nhà (bằng giẻ)
99	걸음		bước chân, bước đi
100	검다		đen
101	검사	*kiểm tra (檢査)*	sự kiểm tra
102	검색	*kiểm sách (檢索)*	sự tìm kiếm, sự tra cứu
103	검색어	*kiểm sách ngữ (檢索語)*	từ khóa tìm kiếm
104	겁	*khiếp (怯)*	sự sợ hãi
105	겉		bên ngoài, bề ngoài
106	겉모습		vẻ bề ngoài
107	게다가		hơn nữa, thêm vào đó
108	게시판	*yết thị bản (揭示板)*	bảng tin
109	게으르다		lười biếng
110	게임기	*cơ (機)*	máy chơi trò chơi điện tử
111	겨우		vừa đủ, mãi mới, khó khăn lắm mới
112	격려	*khích lệ (激勵)*	sự khích lệ, sự động viên
113	겪다		trải qua
114	견디다		chịu đựng
115	결과적	*kết quả đích (結果的)*	xét về kết quả
116	결국	*kết cục (結局)*	cuối cùng, rốt cuộc

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
117	결론	*kết luận (結論)*	kết luận
118	결말	*kết mạt (結末)*	kết thúc (của câu chuyện), đoạn kết
119	결석	*khuyết tịch (缺席)*	sự vắng mặt
120	결승전	*quyết thắng chiến (決勝戰)*	trận chung kết
121	결심	*quyết tâm (決心)*	sự quyết tâm
122	결코	*quyết (決)*	không bao giờ, tuyệt đối không
123	결혼기념일	*kết hôn kỷ niệm nhật (結婚紀念日)*	kỷ niệm ngày cưới
124	결혼식장	*kết hôn thức trường (結婚式場)*	nhà hàng tiệc cưới, nơi tổ chức đám cưới
125	겸손	*khiêm tốn (謙遜)*	sự khiêm tốn
126	겹치다		chồng lên nhau, trùng nhau
127	경고	*cảnh cáo (警告)* ⚠	sự cảnh báo
128	경력	*kinh lịch (經歷)*	kinh nghiệm làm việc, sự nghiệp
129	경비	*cảnh bị (警備)* / *kinh phí (經費)*	sự canh gác, bảo vệ; kinh phí
130	경비원	*cảnh bị viên (警備員)*	nhân viên bảo vệ
131	경영	*kinh doanh (經營)*	sự kinh doanh, sự quản lý (doanh nghiệp)
132	경영자	*kinh doanh giả (經營者)*	người điều hành doanh nghiệp, giám đốc
133	경영학	*kinh doanh học (經營學)*	quản trị kinh doanh
134	경우	*cảnh ngộ (境遇)* ⚠	trường hợp
135	경쟁	*cạnh tranh (競爭)*	sự cạnh tranh
136	경쟁력	*cạnh tranh lực (競爭力)*	sức cạnh tranh
137	경제	*kinh tế (經濟)*	kinh tế
138	경제력	*kinh tế lực (經濟力)*	sức mạnh kinh tế
139	경제적	*kinh tế đích (經濟的)*	về kinh tế; tiết kiệm
140	경제학	*kinh tế học (經濟學)*	kinh tế học
141	계산	*kế toán (計算)* ⚠	sự tính toán, sự thanh toán
142	계산대	*kế toán đài (計算臺)*	quầy thu ngân
143	계산서	*kế toán thư (計算書)*	hóa đơn
144	계약	*khế ước (契約)*	hợp đồng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
145	계약금	*khế ước kim (契約金)*	tiền đặt cọc
146	계약서	*khế ước thư (契約書)*	bản hợp đồng
147	계좌	*kế tọa (計座)*	tài khoản (ngân hàng)
148	계층	*giai tầng (階層)*	tầng lớp
149	계획성	*kế hoạch tính (計劃性)*	tính kế hoạch
150	계획적	*kế hoạch đích (計劃的)*	có kế hoạch, theo kế hoạch
151	고개		cái đầu; đèo, dốc
152	고객	*cố khách (顧客)*	khách hàng
153	고구마		khoai lang
154	고궁	*cổ cung (古宮)*	cung điện cổ
155	고급	*cao cấp (高級)*	cao cấp
156	고래		cá voi
157	고마움		lòng biết ơn
158	고무신		giày cao su
159	고무줄		dây chun
160	고민	*khổ muộn (苦悶)*	sự lo lắng, nỗi băn khoăn
161	고백	*cáo bạch (告白)* ⚠	sự thổ lộ, sự tỏ tình
162	고생	*khổ sinh (苦生)*	sự vất vả, sự cực khổ
163	고소하다		thơm bùi (vị)
164	고속	*cao tốc (高速)*	cao tốc
165	고속도로	*cao tốc đạo lộ (高速道路)*	đường cao tốc
166	고아원	*cô nhi viện (孤兒院)*	trại trẻ mồ côi
167	고유하다	*cố hữu (固有)*	vốn có, đặc trưng riêng
168	고지서	*cáo tri thư (告知書)*	giấy báo (thu tiền)
169	고집	*cố chấp (固執)*	sự cố chấp, sự bướng bỉnh
170	고춧가루		bột ớt
171	고층	*cao tầng (高層)*	tầng cao, cao tầng
172	고통	*khổ thống (苦痛)*	sự đau đớn, nỗi khổ
173	곤란	*khốn nan (困難)*	sự khó khăn, sự khó xử
174	골고루		đều, đồng đều
175	골목길		ngõ hẻm
176	골치가 아프다		đau đầu (vì chuyện rắc rối)

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
177	곰		con gấu
178	곱슬머리		tóc xoăn (tự nhiên)
179	곳곳		khắp nơi
180	공공요금	*công cộng liệu kim (公共料金)*	phí dịch vụ công cộng (điện, nước...)
181	공공장소	*công cộng trường sở (公共場所)*	nơi công cộng
182	공동	*cộng đồng (共同)* ⚠	chung, cùng nhau
183	공동생활	*cộng đồng sinh hoạt (共同生活)*	cuộc sống tập thể
184	공사	*công sự (工事)*	công trình, sự thi công
185	공손하다	*cung tốn (恭遜)*	lễ phép, lịch sự
186	공연장	*công diễn trường (公演場)*	nhà hát, nơi biểu diễn
187	공장	*công trường (工場)* ⚠	nhà máy
188	공주	*công chủ (公主)*	công chúa
189	공통	*cộng thông (共通)*	chung, sự giống nhau
190	공통점	*cộng thông điểm (共通點)*	điểm chung
191	공포	*khủng bố (恐怖)* ⚠	sự sợ hãi, nỗi kinh hoàng
192	공해	*công hại (公害)*	ô nhiễm (môi trường)
193	과로	*quá lao (過勞)*	sự làm việc quá sức
194	과목	*khoa mục (科目)*	môn học
195	과소비	*quá tiêu phí (過消費)*	sự tiêu xài quá mức
196	과속	*quá tốc (過速)*	sự chạy quá tốc độ
197	과식	*quá thực (過食)*	sự ăn quá nhiều
198	과연	*quả nhiên (果然)*	quả nhiên, quả thật
199	과외	*khóa ngoại (課外)*	sự học thêm, dạy kèm
200	과음	*quá ẩm (過飮)*	sự uống rượu quá chén
201	과장	*khóa trưởng (課長)*	trưởng phòng
202	과장하다	*khoa trương (誇張)*	phóng đại, nói quá
203	과정	*quá trình (過程)*	quá trình
204	과제	*khóa đề (課題)*	bài tập, nhiệm vụ
205	과학자	*khoa học giả (科學者)*	nhà khoa học

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
206	과학적	*khoa học đích (科學的)*	mang tính khoa học
207	관객	*quan khách (觀客)* ⚠	khán giả
208	관계없다	*quan hệ (關係)*	không liên quan
209	관계자	*quan hệ giả (關係者)*	người có liên quan
210	관광	*quan quang (觀光)*	du lịch, sự tham quan
211	관광객	*quan quang khách (觀光客)*	khách du lịch
212	관광지	*quan quang địa (觀光地)*	điểm du lịch
213	관람	*quan lãm (觀覽)*	sự xem, sự tham quan (biểu diễn, triển lãm)
214	관람객	*quan lãm khách (觀覽客)*	khán giả, khách tham quan
215	관련	*quan liên (關聯)*	sự liên quan
216	관련성	*quan liên tính (關聯性)*	tính liên quan
217	관리	*quản lý (管理)*	sự quản lý
218	관리실	*quản lý thất (管理室)*	phòng quản lý
219	관용어	*quán dụng ngữ (慣用語)*	thành ngữ
220	관찰	*quan sát (觀察)*	sự quan sát
221	광장	*quảng trường (廣場)*	quảng trường
222	괜히		vô cớ, không vì lý do gì
223	괴로움		nỗi đau khổ, sự day dứt
224	괴로워하다		đau khổ, khổ sở
225	괴롭다		đau khổ, khổ sở
226	괴롭히다		làm khổ, bắt nạt
227	굉장하다	*hoành tráng (宏壯)*	tuyệt vời, ghê gớm
228	굉장히	*hoành tráng (宏壯)*	vô cùng, rất
229	교사	*giáo sư (教師)* ⚠	giáo viên
230	교외	*giao ngoại (郊外)*	ngoại ô
231	교육	*giáo dục (教育)*	giáo dục
232	교육자	*giáo dục giả (教育者)*	nhà giáo dục

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
233	교육학	*giáo dục học (教育學)*	giáo dục học
234	교재	*giáo tài (教材)*	giáo trình, tài liệu giảng dạy
235	교통수단	*giao thông thủ đoạn (交通手段)* ⚠	phương tiện giao thông
236	교통편	*giao thông tiện (交通便)*	phương tiện đi lại
237	교포	*kiều bào (僑胞)*	kiều bào
238	교환	*giao hoán (交換)*	sự trao đổi, sự đổi
239	구두쇠		người keo kiệt
240	구르다		lăn
241	구매	*cấu mãi (購買)*	sự mua
242	구멍		cái lỗ
243	구별	*khu biệt (區別)*	sự phân biệt
244	구분	*khu phân (區分)*	sự phân loại
245	구성	*cấu thành (構成)*	cấu thành, cấu trúc
246	구이		món nướng
247	구인	*cầu nhân (求人)*	sự tuyển người
248	구입	*cấu nhập (購入)*	sự mua
249	구조	*cấu tạo (構造)* / *cứu trợ (救助)*	cấu trúc; sự cứu hộ
250	구조대	*cứu trợ đội (救助隊)*	đội cứu hộ
251	구체적	*cụ thể đích (具體的)*	cụ thể
252	국가	*quốc gia (國家)*	quốc gia
253	국그릇		bát canh
254	국내선	*quốc nội tuyến (國內線)*	chuyến bay nội địa
255	국문학	*quốc văn học (國文學)*	văn học quốc ngữ (văn học Hàn Quốc)
256	국물		nước canh, nước dùng
257	국민	*quốc dân (國民)*	nhân dân, quốc dân
258	국악	*quốc nhạc (國樂)*	âm nhạc truyền thống Hàn Quốc
259	국외	*quốc ngoại (國外)*	nước ngoài, ngoài nước
260	국제결혼	*quốc tế kết hôn (國際結婚)*	hôn nhân quốc tế
261	국제선	*quốc tế tuyến (國際線)*	chuyến bay quốc tế
262	국화	*cúc hoa (菊花)*	hoa cúc

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
263	군대	*quân đội (軍隊)*	quân đội
264	군데		chỗ, nơi (đơn vị đếm)
265	굵다		to, dày (sợi, nét)
266	궁금증	*chứng (症)*	sự tò mò
267	궁금하다		tò mò, muốn biết
268	권하다	*khuyến (勸)*	khuyên, mời
269	귀걸이		bông tai
270	귀국	*quy quốc (歸國)*	sự về nước
271	귀신	*quỷ thần (鬼神)*	ma, quỷ
272	귀중하다	*quý trọng (貴重)* ⚠	quý giá
273	귀찮다		phiền phức, lười làm
274	귀하다	*quý (貴)*	quý, hiếm, cao quý
275	규칙적	*quy tắc đích (規則的)*	có quy luật, đều đặn
276	그네		cái xích đu
277	그녀	*nữ (女)*	cô ấy
278	그늘		bóng râm
279	그대로		nguyên như thế, y nguyên
280	그래도		dù vậy, tuy thế
281	그래야		phải như vậy thì mới
282	그래프		đồ thị, biểu đồ
283	그러니		vì thế, vậy nên
284	그러다가		làm như vậy rồi, rồi thì
285	그러므로		do đó, vì vậy
286	그러자		thế là, ngay lúc đó
287	그러하다		như thế, như vậy
288	그루		cây (đơn vị đếm cây), gốc cây
289	그룹		nhóm
290	그리		như thế; (không) ... lắm
291	그리워하다		nhớ nhung, nhớ
292	그리하여		và thế là, do vậy
293	그림책	*sách (冊)*	sách tranh
294	그립다		nhớ, nhớ nhung
295	그만두다		nghỉ (việc), bỏ
296	그만큼		chừng ấy, bấy nhiêu
297	그저		chỉ, chỉ là
298	근데		nhưng mà, mà này

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
299	근로자	*cần lao giả (勤勞者)*	người lao động
300	근무	*cần vụ (勤務)*	sự làm việc
301	근육	*cân nhục (筋肉)*	cơ bắp
302	글쎄		để xem nào, chà
303	글쓴이		người viết, tác giả
304	글씨		chữ viết, nét chữ
305	글자	*tự (字)*	chữ, chữ cái
306	긁다		gãi, cào
307	금	*kim (金)*	vàng
308	금메달	*kim (金)*	huy chương vàng
309	금액	*kim ngạch (金額)*	số tiền
310	금지	*cấm chỉ (禁止)*	sự cấm
311	급히	*cấp (急)*	vội vàng, gấp
312	긍정적	*khẳng định đích (肯定的)*	tích cực, khẳng định
313	기계	*cơ giới (機械)*	máy móc
314	기념	*kỷ niệm (紀念)*	sự kỷ niệm
315	기념관	*kỷ niệm quán (紀念館)*	nhà tưởng niệm, nhà lưu niệm
316	기념일	*kỷ niệm nhật (紀念日)*	ngày kỷ niệm
317	기념품	*kỷ niệm phẩm (紀念品)*	quà lưu niệm
318	기능	*cơ năng (機能)*	chức năng
319	기다		bò (trườn)
320	기대	*kỳ đãi (期待)*	sự kỳ vọng, sự mong đợi
321	기도	*kỳ đảo (祈禱)*	sự cầu nguyện
322	기둥		cột, trụ
323	기록	*ký lục (記錄)* ⚠	sự ghi chép, kỷ lục
324	기본	*cơ bản (基本)*	cơ bản
325	기본적	*cơ bản đích (基本的)*	mang tính cơ bản
326	기부	*ký phụ (寄附)*	sự quyên góp
327	기쁨		niềm vui
328	기술	*kỹ thuật (技術)*	kỹ thuật, kỹ năng
329	기술자	*kỹ thuật giả (技術者)*	kỹ thuật viên
330	기억	*ký ức (記憶)*	ký ức, trí nhớ

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
331	기억나다	*ký ức (記憶)*	nhớ ra
332	기억력	*ký ức lực (記憶力)*	trí nhớ
333	기업	*xí nghiệp (企業)*	doanh nghiệp
334	기업인	*xí nghiệp nhân (企業人)*	doanh nhân
335	기운	*khí vận (氣運)*	sức lực, khí lực
336	기울이다		nghiêng; dồn (sự chú ý)
337	기준	*cơ chuẩn (基準)*	tiêu chuẩn
338	기차역	*khí xa dịch (汽車驛)*	ga tàu hỏa
339	기차표	*khí xa phiếu (汽車票)*	vé tàu hỏa
340	기초	*cơ sở (基礎)*	cơ sở, nền tảng
341	기행문	*kỷ hành văn (紀行文)*	bài ký sự du lịch
342	기호	*ký hiệu (記號)*	ký hiệu
343	기혼	*ký hôn (既婚)*	đã kết hôn
344	기회	*cơ hội (機會)*	cơ hội
345	기후	*khí hậu (氣候)*	khí hậu
346	긴장감	*khẩn trương cảm (緊張感)* ⚠	cảm giác căng thẳng
347	길가		lề đường, ven đường
348	길거리		đường phố
349	길이		chiều dài, độ dài
350	김장		việc muối kim chi (để dành cho mùa đông)
351	깊다		sâu
352	깊이		độ sâu
353	까다		bóc, lột (vỏ)
354	까다롭다		khó tính, khắt khe
355	깔다		trải
356	깜빡		(quên) mất; nhấp nháy
357	깨끗이		một cách sạch sẽ
358	깨닫다		nhận ra, giác ngộ
359	깨뜨리다		làm vỡ
360	깨소금		muối vừng
361	깨우다		đánh thức
362	깻잎		lá tía tô Hàn Quốc
363	꺼지다		tắt (đèn, lửa)
364	껍질		vỏ, da

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
365	꼬리		cái đuôi
366	꼬박꼬박		đều đặn, không sót lần nào
367	꼭대기		đỉnh, chóp
368	꼴찌		người đứng bét, hạng chót
369	꼼꼼하다		tỉ mỉ, cẩn thận
370	꼼꼼히		một cách tỉ mỉ
371	꽃병	*bình (甁)*	bình hoa
372	꽤		khá
373	꾸미다		trang trí
374	꾸준히		đều đặn, bền bỉ
375	꾸짖다		mắng, la rầy
376	꿀		mật ong
377	꿀벌		con ong mật
378	꿈꾸다		mơ, mơ ước
379	끈		sợi dây
380	끊다		cắt đứt; bỏ (thuốc lá, rượu); cúp (máy điện thoại)
381	끊어지다		bị đứt
382	끊임없다		không ngừng, liên tục
383	끌다		kéo
384	끝내		cuối cùng, rốt cuộc
385	끼어들다		chen vào, xen vào
386	나날이		ngày càng, từng ngày
387	나들이		cuộc đi chơi, dạo chơi
388	나름		tùy vào; theo cách riêng
389	나머지		phần còn lại
390	나물		món rau trộn (kiểu Hàn)
391	나뭇잎		lá cây
392	나서다		đứng ra, tiến ra
393	나아가다		tiến lên, tiến tới
394	나아지다		trở nên tốt hơn
395	나타내다		thể hiện, biểu lộ
396	낙서	*lạc thư (落書)*	sự viết bậy, vẽ bậy
397	낙엽	*lạc diệp (落葉)*	lá rụng
398	난로	*noãn lô (暖爐)*	lò sưởi
399	난방	*noãn phòng (暖房)*	sự sưởi ấm
400	날개		cánh

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
401	날다		bay
402	날로		ngày càng, từng ngày
403	날리다		thổi bay, làm bay
404	날씬하다		thon thả, mảnh mai
405	날아가다		bay đi
406	날아다니다		bay lượn
407	날아오다		bay đến
408	날아오르다		bay lên
409	낡다		cũ, sờn
410	남녀노소	*nam nữ lão thiểu (男女老少)*	nam nữ già trẻ
411	남녀평등	*nam nữ bình đẳng (男女平等)*	bình đẳng nam nữ
412	남다		còn lại, sót lại
413	남부	*nam bộ (南部)*	miền nam, phía nam
414	남성	*nam tính (男性)* ⚠	nam giới
415	남성복	*nam tính phục (男性服)*	quần áo nam
416	낫다		khỏi (bệnh); tốt hơn
417	낭비	*lãng phí (浪費)*	sự lãng phí
418	낯설다		lạ lẫm, xa lạ
419	낳다		sinh (con), đẻ
420	내내		suốt, trong suốt
421	내려다보다		nhìn xuống
422	내복	*nội phục (內服)*	quần áo giữ nhiệt (mặc bên trong)
423	내부	*nội bộ (內部)*	bên trong, nội bộ
424	내성적	*nội tỉnh đích (內省的)*	hướng nội
425	내용물	*nội dung vật (內容物)*	đồ chứa bên trong
426	내쫓다		đuổi ra
427	냇가		bờ suối
428	냉방병	*lãnh phòng bệnh (冷房病)*	bệnh do máy lạnh
429	너그럽다		rộng lượng, độ lượng
430	너무나		quá, rất
431	넉넉하다		đầy đủ, dư dả
432	널다		phơi
433	넓히다		mở rộng, nới rộng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
434	넘기다		chuyển, giao; lật (trang); vượt qua
435	넘어가다		chuyển sang, đi qua
436	넘치다		tràn, tràn đầy
437	네모나다		(có hình) vuông
438	네트워크		mạng lưới
439	년대	*niên đại (年代)*	thập niên (những năm ~)
440	노동	*lao động (勞動)*	lao động
441	노동자	*lao động giả (勞動者)*	người lao động
442	노력	*nỗ lực (努力)*	sự nỗ lực
443	노선	*lộ tuyến (路線)*	tuyến (đường)
444	노약자	*lão nhược giả (老弱者)*	người già yếu
445	노인	*lão nhân (老人)*	người già, người cao tuổi
446	노처녀	*lão xử nữ (老處女)*	phụ nữ lớn tuổi chưa kết hôn
447	노총각	*lão tổng giác (老總角)*	đàn ông lớn tuổi chưa kết hôn
448	노트북		máy tính xách tay
449	녹다		tan, tan chảy
450	녹음	*lục âm (錄音)*	sự ghi âm
451	녹음기	*lục âm cơ (錄音機)*	máy ghi âm
452	논문	*luận văn (論文)*	luận văn, bài báo khoa học
453	놀랍다		đáng kinh ngạc
454	놀리다		trêu chọc
455	놀이		trò chơi, sự vui chơi
456	놀이터		sân chơi
457	놈		thằng, gã
458	농담	*lộng đàm (弄談)*	lời nói đùa
459	농민	*nông dân (農民)*	nông dân
460	농부	*nông phu (農夫)*	nông dân
461	농사	*nông sự (農事)*	việc làm nông, nghề nông
462	농약	*nông dược (農藥)*	thuốc trừ sâu
463	농작물	*nông tác vật (農作物)*	cây trồng, nông sản
464	농촌	*nông thôn (農村)*	nông thôn
465	높이		chiều cao, độ cao
466	높이다		nâng cao, tăng lên
467	높임말		kính ngữ

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
468	놓이다		được đặt, được để
469	놓치다		bỏ lỡ, đánh mất
470	눈길		ánh mắt, sự chú ý
471	눈높이		tầm mắt, ngang tầm mắt
472	눈병	*bệnh (病)*	bệnh về mắt
473	눈보라		bão tuyết
474	눈사태	*sa thải (沙汰)*	tuyết lở
475	눈썹		lông mày
476	눈치		sự tinh ý, sự để ý sắc mặt
477	눌러쓰다		đội sụp (mũ)
478	느긋하다		thong thả, thư thái
479	느끼하다		ngấy, béo ngậy
480	늘리다		tăng (số lượng, khối lượng)
481	늘어나다		tăng lên, giãn ra
482	늘어서다		xếp hàng
483	늙다		già đi
484	늦추다		trì hoãn, làm chậm lại
485	다가오다		đến gần, tiến lại gần
486	다녀가다		ghé qua, đến thăm rồi đi
487	다람쥐		con sóc
488	다루다		xử lý, đối phó
489	다림질		việc là (ủi) quần áo
490	다수	*đa số (多數)*	số đông
491	다양하다	*đa dạng (多樣)*	đa dạng
492	다음날		ngày hôm sau
493	다정하다	*đa tình (多情)* ⚠	tình cảm, thân thiết
494	다투다		cãi nhau, tranh cãi
495	다행	*đa hạnh (多幸)*	sự may mắn
496	다행히	*đa hạnh (多幸)*	may mắn thay
497	단계	*đoạn giai (段階)*	giai đoạn, bước
498	단골		(khách) quen
499	단기간	*đoản kỳ gian (短期間)*	thời gian ngắn, ngắn hạn
500	단단하다		cứng, chắc chắn
501	단발머리	*đoản phát (短髮)*	tóc ngắn ngang vai
502	단백질	*đản bạch chất (蛋白質)*	chất đạm
503	단속	*đoàn thúc (團束)*	sự kiểm soát, sự trấn áp (vi phạm)

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
504	단순하다	*đơn thuần (單純)*	đơn giản
505	단순히	*đơn thuần (單純)*	đơn giản là, chỉ là
506	단위	*đơn vị (單位)*	đơn vị
507	단정하다	*đoan chính (端正)*	ngay ngắn, gọn gàng
508	단체	*đoàn thể (團體)*	đoàn thể, tập thể
509	단풍	*đan phong (丹楓)*	lá đỏ mùa thu; cây phong
510	달라지다		trở nên khác, thay đổi
511	달려가다		chạy đến (đi)
512	달려오다		chạy đến (lại đây)
513	달리		khác với, một cách khác
514	달리기		môn chạy, việc chạy
515	달밤		đêm trăng
516	달아나다		bỏ chạy, chạy trốn
517	달콤하다		ngọt ngào
518	닭갈비		món gà xào cay kiểu Hàn (dakgalbi)
519	담		tường rào, hàng rào
520	담기다		được đựng, được chứa
521	담다		đựng, cho vào
522	담당	*đảm đương (擔當)*	sự phụ trách
523	담당자	*đảm đương giả (擔當者)*	người phụ trách
524	담백하다	*đạm bạch (淡白)*	thanh đạm, không ngấy (vị); thẳng thắn
525	담뱃불		lửa thuốc lá
526	담임	*đảm nhiệm (擔任)*	giáo viên chủ nhiệm
527	답	*đáp (答)*	câu trả lời, đáp án
528	답글	*đáp (答)*	bình luận trả lời
529	답답하다		ngột ngạt, bức bối
530	답변	*đáp biện (答辯)*	câu trả lời
531	당기다		kéo
532	당분간	*đương phân gian (當分間)*	trong một thời gian (từ nay)
533	당연하다	*đương nhiên (當然)*	đương nhiên, hiển nhiên
534	당연히	*đương nhiên (當然)*	đương nhiên
535	당장	*đương trường (當場)*	ngay lập tức, trước mắt
536	당하다	*đương (當)*	bị, gặp phải (điều không hay)

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
537	당황하다	*đường hoảng (唐慌)*	bối rối, lúng túng
538	대개	*đại khái (大概)*	đại khái, thường thì
539	대기업	*đại xí nghiệp (大企業)*	doanh nghiệp lớn, tập đoàn
540	대다		chạm vào, áp vào
541	대단하다		tuyệt vời, ghê gớm
542	대단히		rất, vô cùng
543	대도시	*đại đô thị (大都市)*	thành phố lớn
544	대량	*đại lượng (大量)*	số lượng lớn
545	대리	*đại lý (代理)* ⚠	sự thay thế, người đại diện
546	대문	*đại môn (大門)*	cổng (nhà)
547	대신	*đại thân (代身)*	thay vì, thay cho
548	대여	*thải dữ (貸與)*	sự cho thuê, sự cho mượn
549	대여료	*thải dữ liệu (貸與料)*	phí thuê
550	대접	*đãi tiếp (待接)*	sự tiếp đãi
551	대중	*đại chúng (大衆)*	đại chúng, công chúng
552	대중교통	*đại chúng giao thông (大衆交通)*	phương tiện giao thông công cộng
553	대중목욕탕	*đại chúng mộc dục thang (大衆沐浴湯)*	nhà tắm công cộng
554	대책	*đối sách (對策)*	đối sách, biện pháp
555	대청소	*đại thanh tảo (大清掃)*	tổng vệ sinh
556	대체로	*đại thể (大體)*	nhìn chung, đại thể
557	대출	*thải xuất (貸出)*	sự cho vay; sự cho mượn (sách)
558	대통령	*đại thống lĩnh (大統領)*	tổng thống
559	대표	*đại biểu (代表)* ⚠	đại diện, người đại diện
560	대표적	*đại biểu đích (代表的)*	tiêu biểu
561	대형	*đại hình (大型)*	cỡ lớn
562	댄스		điệu nhảy
563	더구나		hơn nữa, thêm vào đó
564	더러워지다		trở nên bẩn
565	더욱		càng, hơn nữa
566	더위		cái nóng
567	더하다		thêm vào, cộng; trở nên nặng hơn

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
568	덕	*đức (德)*	ơn, nhờ (ai đó)
569	던지다		ném
570	덜		ít hơn, chưa (hoàn toàn)
571	덜다		bớt, giảm bớt
572	데다		bị bỏng
573	데려오다		dẫn đến, đưa đến
574	데치다		chần, trụng (qua nước sôi)
575	도구	*đạo cụ (道具)* ⚠	dụng cụ
576	도난	*đạo nan (盜難)*	sự mất trộm
577	도대체	*đô đại thể (都大體)*	rốt cuộc là, rốt cuộc thì
578	도둑		kẻ trộm
579	도망가다	*đào vong (逃亡)*	bỏ trốn, chạy trốn
580	도서	*đồ thư (圖書)*	sách
581	도시락		cơm hộp
582	도장	*đồ chương (圖章)*	con dấu
583	도전	*khiêu chiến (挑戰)*	sự thử thách, sự thách thức
584	도중	*đồ trung (途中)*	giữa chừng, trên đường
585	독	*độc (毒)*	chất độc
586	독감	*độc cảm (毒感)*	bệnh cúm
587	독립	*độc lập (獨立)*	sự độc lập
588	독방	*độc phòng (獨房)*	phòng riêng; phòng biệt giam
589	독신자	*độc thân giả (獨身者)*	người độc thân
590	독특하다	*độc đặc (獨特)*	độc đáo, đặc biệt
591	돌		đá, hòn đá
592	돌다		quay, xoay; đi vòng quanh
593	돌려받다		nhận lại
594	돌려보내다		gửi trả lại
595	돌려주다		trả lại
596	돌리다		xoay, quay
597	돌보다		chăm sóc, trông nom
598	돌솥		nồi đá
599	돌아다니다		đi lòng vòng, đi khắp nơi
600	돌아보다		nhìn lại, ngoái lại
601	돌아서다		quay lưng lại
602	돌잔치		tiệc thôi nôi (sinh nhật 1 tuổi)
603	동굴	*động quật (洞窟)*	hang động

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
604	동료	*đồng liêu (同僚)*	đồng nghiệp
605	동물원	*động vật viên (動物園)*	vườn bách thú
606	동부	*đông bộ (東部)*	miền đông, phía đông
607	동서양	*đông tây dương (東西洋)*	phương Đông và phương Tây
608	동시	*đồng thời (同時)*	đồng thời
609	동양화	*đông dương họa (東洋畫)*	tranh phương Đông
610	동영상	*động ánh tượng (動映像)*	video, đoạn phim
611	동일하다	*đồng nhất (同一)*	giống nhau, đồng nhất
612	동작	*động tác (動作)*	động tác
613	동창	*đồng song (同窓)*	bạn cùng trường
614	동창회	*đồng song hội (同窓會)*	hội cựu học sinh
615	동해안	*đông hải ngạn (東海岸)*	bờ biển phía đông
616	동호회	*đồng hảo hội (同好會)*	câu lạc bộ, hội cùng sở thích
617	동화	*đồng thoại (童話)*	truyện cổ tích
618	동화책	*đồng thoại sách (童話冊)*	sách truyện thiếu nhi
619	되도록		càng ... càng tốt, nếu có thể
620	되돌리다		làm quay lại, khôi phục
621	되돌아보다		nhìn lại, hồi tưởng
622	되살아나다		sống lại, hồi sinh
623	두려움		nỗi sợ hãi
624	두려워하다		sợ hãi
625	두세		hai ba
626	두통	*đầu thống (頭痛)*	đau đầu
627	두통약	*đầu thống dược (頭痛藥)*	thuốc đau đầu
628	둔하다	*độn (鈍)*	chậm chạp, đần
629	둘러보다		nhìn quanh
630	둥글다		tròn
631	뒤떨어지다		tụt hậu, kém hơn
632	뒤집다		lật, lộn ngược
633	뒤풀이		tiệc sau buổi lễ, tăng hai
634	뒷모습		dáng vẻ từ phía sau

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
635	뒷문	*môn (門)*	cửa sau
636	뒷이야기		chuyện hậu trường
637	뒷자리		ghế sau
638	드디어		cuối cùng
639	드라이		sấy tóc; giặt khô
640	드림		kính thư (viết sau tên người viết ở cuối thư)
641	드물다		hiếm
642	든든하다		vững dạ, yên tâm; no bụng
643	들려주다		kể cho nghe, cho nghe
644	들르다		ghé qua
645	들리다		được nghe thấy
646	들어보다		nghe thử
647	들어주다		nghe (người khác nói); chấp nhận (lời nhờ)
648	들이다		bỏ ra (thời gian, tiền)
649	등록	*đăng lục (登錄)*	sự đăng ký
650	등록금	*đăng lục kim (登錄金)*	học phí
651	등록증	*đăng lục chứng (登錄證)*	thẻ đăng ký
652	등불	*đăng (燈)*	ngọn đèn
653	디스크		đĩa; thoát vị đĩa đệm
654	디자이너		nhà thiết kế
655	디지털		kỹ thuật số
656	따다		hái; giành được (huy chương, bằng cấp)
657	따라다니다		đi theo (ai đó)
658	따라서		do đó, vì vậy
659	따로따로		riêng rẽ, riêng từng cái
660	따지다		tính toán kỹ, chất vấn
661	딱		vừa khít, đúng
662	딱딱하다		cứng
663	딴		khác
664	땅		đất, mặt đất
665	땅콩		đậu phộng
666	때때로		thỉnh thoảng
667	때로		đôi khi
668	떠오르다		nổi lên; hiện lên (trong đầu)
669	떨다		run; rung
670	떨리다		run rẩy, hồi hộp

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
671	떨어뜨리다		làm rơi
672	떼다		tách ra, gỡ ra
673	또박또박		rõ ràng từng chữ
674	또한		cũng, hơn nữa
675	똑같이		giống hệt, như nhau
676	똑똑하다		thông minh, giỏi
677	뚜렷하다		rõ ràng, rõ nét
678	뚫다		đục lỗ, khoan
679	뚱뚱하다		béo, mập
680	뛰어가다		chạy đi
681	뛰어나다		xuất sắc, vượt trội
682	뛰어내리다		nhảy xuống
683	뛰어넘다		nhảy qua, vượt qua
684	뛰어다니다		chạy nhảy khắp nơi
685	뛰어오다		chạy đến (lại đây)
686	뛰쳐나가다		lao ra ngoài
687	뜨거워지다		trở nên nóng
688	뜻밖에		không ngờ, bất ngờ
689	띠		con giáp; dây đai
690	램프		đèn
691	레몬		quả chanh vàng
692	레포츠		thể thao giải trí
693	렌즈		ống kính, thấu kính
694	렌터카		xe cho thuê
695	로또		xổ số
696	로봇		người máy, rô-bốt
697	로비		sảnh
698	룸메이트		bạn cùng phòng
699	리듬		nhịp điệu
700	리모컨		điều khiển từ xa
701	마감일	*nhật (日)*	hạn chót
702	마네킹		ma-nơ-canh
703	마당		sân (nhà)
704	마디		đốt, khớp; câu (lời nói)
705	마라톤		cuộc chạy ma-ra-tông
706	마련하다		chuẩn bị, sắm sửa
707	마루		sàn gỗ (trong nhà)

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
708	마무리		sự hoàn tất, phần kết thúc
709	마술	*ma thuật (魔術)*	ảo thuật
710	마스크		khẩu trang
711	마약	*ma dược (痲藥)*	ma túy
712	마을		làng
713	마음껏		thỏa thích
714	마음대로		tùy ý, theo ý mình
715	마음먹다		quyết tâm
716	마음씨		tấm lòng, tính tình
717	마주보다		nhìn nhau, đối diện
718	마주치다		tình cờ gặp
719	마중		sự ra đón
720	마찬가지		giống nhau, cũng vậy
721	마치		như thể, giống như
722	마침		vừa đúng lúc
723	마침내		cuối cùng
724	마케팅		tiếp thị
725	마트		siêu thị
726	막		bừa bãi, tùy tiện; vừa mới
727	막내		con út
728	막다		chặn, ngăn
729	막대기		cây gậy
730	막차	*xa (車)*	chuyến xe cuối
731	만남		cuộc gặp gỡ
732	만년필	*vạn niên bút (萬年筆)*	bút máy
733	만약	*vạn nhược (萬若)*	nếu, giả sử
734	만족	*mãn túc (滿足)*	sự hài lòng
735	만족감	*mãn túc cảm (滿足感)*	cảm giác hài lòng
736	만화책	*mạn họa sách (漫畫冊)*	truyện tranh
737	맏딸		con gái cả
738	맏아들		con trai cả
739	말다툼		cuộc cãi vã
740	말리다		can ngăn; làm khô
741	말투	*sáo (套)*	giọng điệu, cách nói
742	맛보다		nếm thử

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
743	망가뜨리다		làm hỏng
744	망가지다		bị hỏng
745	망설이다		do dự
746	망하다	*vong (亡)*	sụp đổ, phá sản
747	맞벌이		vợ chồng cùng đi làm
748	맞이		sự đón (năm mới, khách...)
749	맞추다		lắp ráp; chỉnh cho khớp
750	맡기다		gửi gắm, giao phó
751	맡다		đảm nhận; ngửi (mùi)
752	매년	*mỗi niên (每年)*	hàng năm
753	매달	*mỗi (每)*	hàng tháng
754	매력	*mị lực (魅力)*	sức hấp dẫn
755	매력적	*mị lực đích (魅力的)*	hấp dẫn, quyến rũ
756	매연	*môi yên (煤煙)*	khói thải
757	매운탕	*thang (湯)*	canh cá cay
758	매점	*mại điếm (賣店)*	căng tin, quầy bán hàng
759	매진	*mại tận (賣盡)*	bán hết
760	매체	*môi thể (媒體)*	phương tiện truyền thông
761	매콤하다		cay cay, hơi cay
762	매표소	*mại phiếu sở (賣票所)*	quầy bán vé
763	맨발		chân trần
764	맨손		tay không
765	맹인	*manh nhân (盲人)*	người mù
766	맺다		thắt (nút); kết (quan hệ); ra (quả)
767	머리카락		sợi tóc, tóc
768	머무르다		ở lại, lưu lại
769	머지않다		không xa, sắp tới
770	먹을거리		đồ ăn, thức ăn
771	먹이		thức ăn (cho động vật), mồi
772	먹이다		cho ăn
773	먼지		bụi
774	멀리		xa, ở xa
775	멀티미디어실	*thất (室)*	phòng đa phương tiện
776	멈추다		dừng lại
777	멋지다		tuyệt vời, đẹp
778	멍		vết bầm

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
779	메일		thư điện tử
780	멜로디		giai điệu
781	멜론		dưa lưới
782	며느리		con dâu
783	면	*diện (面) / miến (麵)*	mặt, phương diện; mì
784	면세점	*miễn thuế điếm (免稅店)*	cửa hàng miễn thuế
785	면접	*diện tiếp (面接)*	phỏng vấn
786	면접관	*diện tiếp quan (面接官)*	người phỏng vấn
787	면접시험	*diện tiếp thí nghiệm (面接試驗)*	thi phỏng vấn
788	면허증	*miễn hứa chứng (免許證)*	giấy phép, bằng lái
789	명랑	*minh lãng (明朗)*	sự vui tươi
790	명랑하다	*minh lãng (明朗)*	vui tươi, tươi tắn
791	명사	*danh từ (名詞)*	danh từ
792	명소	*danh sở (名所)*	danh lam, địa điểm nổi tiếng
793	명품	*danh phẩm (名品)*	kiệt tác; hàng hiệu
794	몇몇		một vài, mấy
795	모국어	*mẫu quốc ngữ (母國語)* ⚠	tiếng mẹ đẻ
796	모기		con muỗi
797	모델		người mẫu
798	모래		cát
799	모범생	*mô phạm sinh (模範生)*	học sinh gương mẫu
800	모습		dáng vẻ, hình ảnh
801	모음	*mẫu âm (母音)*	nguyên âm
802	모자라다		thiếu, không đủ
803	모집	*mộ tập (募集)*	sự tuyển dụng, sự chiêu mộ
804	모험심	*mạo hiểm tâm (冒險心)*	tinh thần mạo hiểm
805	모형	*mô hình (模型)*	mô hình
806	목마르다		khát nước
807	목사	*mục sư (牧師)*	mục sư
808	목숨		sinh mạng, tính mạng
809	목욕탕	*mộc dục thang (沐浴湯)*	nhà tắm công cộng

© Tammy Korean

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
810	목적지	*mục đích địa (目的地)*	điểm đến
811	목표	*mục tiêu (目標)*	mục tiêu
812	몰라보다		không nhận ra
813	몰래		lén lút, bí mật
814	몰려들다		đổ xô đến, kéo đến
815	몰리다		bị dồn lại, đông nghịt
816	몸무게		cân nặng
817	몸짓		cử chỉ
818	몹시		rất, cực kỳ
819	못생기다		xấu (ngoại hình)
820	무게		trọng lượng
821	무관심	*vô quan tâm (無關心)*	sự thờ ơ
822	무너지다		sụp đổ
823	무늬		hoa văn
824	무대	*vũ đài (舞臺)* ⚠	sân khấu
825	무더위		cái nóng oi bức
826	무덤		ngôi mộ
827	무덥다		nóng ẩm, oi bức
828	무렵		khoảng (thời gian), vào lúc
829	무사히	*vô sự (無事)*	bình an, an toàn
830	무서워하다		sợ hãi
831	무선	*vô tuyến (無線)*	không dây
832	무소식	*vô tiêu tức (無消息)*	không có tin tức
833	무시	*vô thị (無視)*	sự coi thường, sự phớt lờ
834	무인	*vô nhân (無人)*	không người
835	무조건	*vô điều kiện (無條件)*	vô điều kiện, nhất định
836	무지개		cầu vồng
837	무통장 입금	*vô thông trướng nhập kim (無通帳入金)*	sự nộp tiền vào tài khoản, chuyển khoản
838	묵다		ở lại, trọ (khách sạn)
839	묶다		buộc, trói
840	문구	*văn cụ (文具)*	văn phòng phẩm
841	문명	*văn minh (文明)*	văn minh
842	문법	*văn pháp (文法)*	ngữ pháp

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
843	문병	*vấn bệnh (問病)*	sự thăm người bệnh
844	문서	*văn thư (文書)*	văn bản, tài liệu
845	문의	*vấn nghị (問議)*	sự hỏi, thắc mắc
846	문자	*văn tự (文字)*	tin nhắn; chữ viết
847	문제점	*vấn đề điểm (問題點)*	vấn đề, điểm có vấn đề
848	문학	*văn học (文學)*	văn học
849	문화생활	*văn hóa sinh hoạt (文化生活)*	đời sống văn hóa
850	문화유산	*văn hóa di sản (文化遺産)*	di sản văn hóa
851	문화적	*văn hóa đích (文化的)*	mang tính văn hóa
852	묻히다		làm dính; bị chôn vùi
853	물가	*vật giá (物價)*	vật giá, giá cả
854	물고기		con cá
855	물냉면	*lãnh miến (冷麵)*	mì lạnh nước (naengmyeon)
856	물다		cắn
857	물러서다		lùi lại, rút lui
858	물려주다		truyền lại, để lại
859	물리다		bị cắn, bị đốt
860	물방울		giọt nước
861	물약	*dược (藥)*	thuốc nước
862	물음		câu hỏi
863	물질	*vật chất (物質)*	vật chất, chất
864	물품	*vật phẩm (物品)*	vật phẩm, hàng hóa
865	뮤지컬		nhạc kịch
866	미끄러지다		trượt
867	미끄럽다		trơn
868	미루다		trì hoãn, dời lại
869	미소	*vi tiếu (微笑)*	nụ cười
870	미역		rong biển
871	미역국		canh rong biển
872	미용사	*mỹ dung sư (美容師)*	thợ làm tóc
873	미인	*mỹ nhân (美人)*	người đẹp
874	미치다		điên, phát điên
875	미팅		buổi gặp mặt làm quen
876	미혼	*vị hôn (未婚)*	chưa kết hôn, độc thân

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
877	민박	*dân bạc (民泊)*	nhà trọ dân (minbak)
878	민속	*dân tục (民俗)*	dân gian, phong tục dân gian
879	민속놀이	*dân tục (民俗)*	trò chơi dân gian
880	민요	*dân dao (民謠)*	dân ca
881	민족	*dân tộc (民族)*	dân tộc
882	믿다		tin, tin tưởng
883	믿음		niềm tin, lòng tin
884	믿음직스럽다		đáng tin cậy
885	믿음직하다		đáng tin cậy
886	밀다		đẩy
887	밀려오다		ùa đến, dồn tới
888	밀리미터		mi-li-mét
889	밉다		đáng ghét
890	및		và
891	밑줄		gạch chân
892	바가지		cái gáo; sự chặt chém (giá)
893	바구니		cái giỏ
894	바깥		bên ngoài
895	바느질		việc may vá
896	바늘		cây kim
897	바닥		đáy, sàn nhà
898	바닥나다		cạn kiệt, hết sạch
899	바닷물		nước biển
900	바둑		cờ vây
901	바라보다		nhìn, ngắm
902	바보		kẻ ngốc, đồ ngốc
903	바위		tảng đá
904	바이러스		vi-rút
905	바퀴		bánh xe; vòng
906	바탕		nền, nền tảng
907	박사	*bác sĩ (博士)* ⚠	tiến sĩ
908	박스		cái hộp, thùng giấy
909	반가워하다		vui mừng (khi gặp)
910	반납	*phản nạp (返納)*	sự trả lại (sách, đồ mượn)
911	반납일	*phản nạp nhật (返納日)*	ngày trả lại
912	반대	*phản đối (反對)*	sự ngược lại; sự phản đối

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
913	반대말	*phản đối (反對)*	từ trái nghĩa
914	반대쪽	*phản đối (反對)*	phía đối diện
915	반드시		nhất định, chắc chắn
916	반말	*bán (半)*	cách nói trống không (banmal)
917	반복	*phản phục (反復)*	sự lặp lại
918	반성	*phản tỉnh (反省)*	sự tự kiểm điểm, sự hối lỗi
919	반응	*phản ứng (反應)*	phản ứng
920	반짝반짝		lấp lánh
921	반짝이다		lấp lánh, tỏa sáng
922	반품	*phản phẩm (返品)*	sự trả lại hàng
923	반하다		phải lòng, say mê
924	받아들이다		chấp nhận, tiếp nhận
925	발걸음		bước chân
926	발견	*phát kiến (發見)*	sự phát hiện
927	발급	*phát cấp (發給)*	sự cấp, sự phát hành (giấy tờ)
928	발달	*phát đạt (發達)* ⚠	sự phát triển
929	발레		múa ba lê
930	발명	*phát minh (發明)*	sự phát minh
931	발목		cổ chân
932	발생	*phát sinh (發生)*	sự phát sinh, sự xảy ra
933	발자국		dấu chân
934	발표자	*phát biểu giả (發表者)*	người phát biểu, người thuyết trình
935	발표회	*phát biểu hội (發表會)*	buổi phát biểu, buổi trình diễn
936	밝히다		làm sáng tỏ, tiết lộ
937	밟다		giẫm, đạp lên
938	밤새		suốt đêm, trong đêm
939	밤새우다		thức trắng đêm
940	밥그릇		bát cơm
941	밥맛		khẩu vị; vị cơm
942	밥상	*sàng (床)*	mâm cơm
943	방금	*phương kim (方今)*	vừa mới, vừa nãy
944	방문	*phỏng vấn (訪問)* ⚠	sự thăm viếng
945	방송사	*phóng tống xã (放送社)*	đài truyền hình, đài phát thanh

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
946	방식	*phương thức (方式)*	phương thức, cách thức
947	방청객	*bàng thính khách (傍聽客)*	khán giả (trường quay)
948	방해	*phương hại (妨害)*	sự cản trở, sự làm phiền
949	방향	*phương hướng (方向)*	phương hướng
950	밭		ruộng, rẫy
951	배경	*bối cảnh (背景)*	bối cảnh, phông nền
952	배꼽		rốn
953	배낭	*bối nang (背囊)*	ba lô
954	배낭여행	*bối nang lữ hành (背囊旅行)*	du lịch ba lô
955	배려	*phối lự (配慮)*	sự quan tâm, sự chu đáo
956	배우자	*phối ngẫu giả (配偶者)*	vợ hoặc chồng, người phối ngẫu
957	배추		cải thảo
958	배터리		pin
959	뱀		con rắn
960	뱉다		nhổ ra
961	버릇		thói quen, tật
962	버릇없다		vô lễ, hỗn láo
963	버섯		nấm
964	버튼		nút bấm
965	번역	*phiên dịch (飜譯)*	sự biên dịch, bản dịch
966	번호표	*phiên hiệu phiếu (番號票)*	phiếu số thứ tự
967	벌금	*phạt kim (罰金)*	tiền phạt
968	벌리다		mở ra, giang ra
969	벌집		tổ ong
970	범위	*phạm vi (範圍)*	phạm vi
971	범인	*phạm nhân (犯人)* ⚠	tội phạm, thủ phạm
972	범죄	*phạm tội (犯罪)*	tội ác, sự phạm tội
973	법	*pháp (法)*	pháp luật
974	법원	*pháp viện (法院)*	tòa án
975	벗기다		cởi (quần áo cho ai), bóc
976	벗어나다		thoát khỏi, ra khỏi
977	베개		cái gối

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
978	벨		chuông
979	벨트		thắt lưng
980	벼		cây lúa
981	벼락		sét
982	벼룩시장		chợ trời, chợ đồ cũ
983	벽걸이		đồ treo tường
984	벽돌		gạch
985	변경	*biến canh (變更)*	sự thay đổi
986	변기	*tiện khí (便器)*	bồn cầu
987	변명	*biện minh (辨明)*	sự biện minh, lời bào chữa
988	변비	*tiện bí (便祕)*	táo bón
989	변하다	*biến (變)*	thay đổi, biến đổi
990	변화	*biến hóa (變化)*	sự thay đổi
991	별명	*biệt danh (別名)*	biệt danh
992	별일	*biệt (別)*	chuyện lạ, chuyện đặc biệt
993	병문안	*bệnh vấn an (病問安)*	sự đi thăm người bệnh
994	보고	*báo cáo (報告)*	sự báo cáo
995	보고서	*báo cáo thư (報告書)*	bản báo cáo
996	보고회	*báo cáo hội (報告會)*	buổi báo cáo
997	보관	*bảo quản (保管)*	sự bảo quản
998	보관실	*bảo quản thất (保管室)*	phòng bảo quản, kho
999	보기		ví dụ, mẫu
1000	보너스		tiền thưởng
1001	보람		sự xứng đáng, ý nghĩa (của việc làm)
1002	보름		ngày rằm; nửa tháng (15 ngày)
1003	보름달		trăng rằm, trăng tròn
1004	보물	*bảo vật (寶物)*	bảo vật, kho báu
1005	보살피다		chăm sóc
1006	보약	*bổ dược (補藥)*	thuốc bổ (đông y)
1007	보증금	*bảo chứng kim (保證金)*	tiền đặt cọc
1008	보충	*bổ sung (補充)*	sự bổ sung
1009	보험	*bảo hiểm (保險)*	bảo hiểm
1010	보험금	*bảo hiểm kim (保險金)*	tiền bảo hiểm (được nhận)

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1011	보험료	*bảo hiểm liệu (保險料)*	phí bảo hiểm
1012	보호	*bảo hộ (保護)*	sự bảo vệ
1013	복	*phúc (福)*	phúc, phước
1014	복권	*phúc khoán (福券)*	vé số
1015	복날	*phục (伏)*	ngày phục (những ngày nóng nhất mùa hè, ăn món bổ)
1016	복도	*phức đạo (複道)*	hành lang
1017	복사	*phức tả (複寫)*	sự sao chép, sự sao chụp
1018	복사기	*phức tả cơ (複寫機)*	máy phô tô
1019	복습	*phục tập (復習)*	sự ôn tập
1020	복통	*phúc thống (腹痛)*	đau bụng
1021	본론	*bản luận (本論)*	phần chính (của bài nói, bài viết)
1022	본문	*bản văn (本文)*	phần chính văn, nội dung chính
1023	볼거리		điều đáng xem
1024	볼륨		âm lượng
1025	볼링		môn bowling
1026	볼링장		sân bowling
1027	볼일		việc cần làm, việc riêng
1028	봉사	*phụng sĩ (奉仕)* ⚠	sự phục vụ, hoạt động tình nguyện
1029	봉사자	*phụng sĩ giả (奉仕者)*	tình nguyện viên
1030	부끄러워하다		xấu hổ, ngượng ngùng
1031	부끄럽다		xấu hổ, ngượng
1032	부담	*phụ đảm (負擔)*	gánh nặng, áp lực
1033	부딪치다		va chạm, đâm vào
1034	부딪히다		bị va, bị đụng
1035	부러워하다		ghen tị, thèm muốn
1036	부러지다		bị gãy
1037	부럽다		ghen tị, thèm muốn
1038	부분	*bộ phận (部分)*	bộ phận, phần
1039	부사	*phó từ (副詞)*	phó từ (trạng từ)
1040	부상	*phụ thương (負傷)*	vết thương, chấn thương
1041	부상자	*phụ thương giả (負傷者)*	người bị thương
1042	부서	*bộ thự (部署)*	bộ phận, phòng ban
1043	부서지다		bị vỡ vụn
1044	부자	*phú giả (富者)*	người giàu

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1045	부작용	*phó tác dụng (副作用)*	tác dụng phụ
1046	부잣집	*phú giả (富者)*	nhà giàu
1047	부정적	*phủ định đích (否定的)*	tiêu cực
1048	부족	*bất túc (不足)*	sự thiếu, sự không đủ
1049	부주의	*bất chú ý (不注意)*	sự bất cẩn
1050	부지런히		chăm chỉ, siêng năng
1051	부채	*phụ trái (負債)*	cái quạt tay; khoản nợ
1052	부케		bó hoa cưới
1053	부피		thể tích, kích thước
1054	분량	*phân lượng (分量)*	phân lượng, lượng
1055	분리	*phân ly (分離)*	sự tách rời, sự phân tách
1056	분리수거	*phân ly thu khứ (分離收去)*	sự phân loại rác
1057	분명하다	*phân minh (分明)*	rõ ràng
1058	분명히	*phân minh (分明)*	một cách rõ ràng, chắc chắn
1059	분실	*phân thất (紛失)*	sự đánh mất
1060	분실물	*phân thất vật (紛失物)*	đồ thất lạc
1061	분홍색	*phấn hồng sắc (粉紅色)*	màu hồng
1062	불가능	*bất khả năng (不可能)*	sự bất khả thi
1063	불가능하다	*bất khả năng (不可能)*	không thể
1064	불경기	*bất cảnh khí (不景氣)*	sự suy thoái kinh tế
1065	불교	*Phật giáo (佛教)*	đạo Phật
1066	불규칙	*bất quy tắc (不規則)*	sự bất quy tắc, không đều
1067	불꽃놀이		pháo hoa
1068	불량	*bất lương (不良)* ⚠	hàng lỗi, kém chất lượng; hư hỏng
1069	불만	*bất mãn (不滿)*	sự bất mãn
1070	불면증	*bất miên chứng (不眠症)*	chứng mất ngủ
1071	불법	*bất pháp (不法)*	bất hợp pháp
1072	불빛		ánh đèn, ánh lửa
1073	불쌍하다		đáng thương, tội nghiệp

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1074	불안	*bất an (不安)*	sự bất an
1075	불안감	*bất an cảm (不安感)*	cảm giác bất an
1076	불어나다		tăng lên, phình ra
1077	불친절	*bất thân thiết (不親切)*	sự không thân thiện
1078	불태우다		đốt cháy
1079	불편	*bất tiện (不便)*	sự bất tiện
1080	불평	*bất bình (不平)* ⚠	sự phàn nàn
1081	불필요	*bất tất yếu (不必要)*	sự không cần thiết
1082	불행	*bất hạnh (不幸)*	sự bất hạnh
1083	붉다		đỏ
1084	붐비다		đông đúc
1085	붕어빵		bánh cá nhân đậu đỏ (bungeoppang)
1086	붙잡다		nắm lấy, bắt giữ
1087	붙잡히다		bị bắt giữ
1088	뷔페		tiệc buffet
1089	브랜드		thương hiệu
1090	브레이크		phanh, thắng
1091	블라인드		rèm cửa sổ
1092	블로그		blog
1093	비교	*tỷ giảo (比較)*	sự so sánh
1094	비교적	*tỷ giảo đích (比較的)*	tương đối, khá
1095	비닐		ni lông
1096	비다		trống, rỗng
1097	비디오카메라		máy quay video
1098	비록		mặc dù, dù
1099	비만	*phì mãn (肥滿)*	béo phì
1100	비바람		mưa gió
1101	비비다		trộn; dụi, chà xát
1102	비빔냉면	*lãnh miến (冷麵)*	mì lạnh trộn cay (bibim naengmyeon)
1103	비상약	*phi thường dược (非常藥)* ⚠	thuốc dự phòng (khẩn cấp)
1104	비용	*phí dụng (費用)*	chi phí
1105	비우다		làm trống, dọn sạch
1106	비자		thị thực
1107	비추다		chiếu sáng, soi

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1108	비타민		vitamin
1109	비하다	*tỷ (比)*	so với
1110	빗길		đường mưa
1111	빚		món nợ
1112	빛		ánh sáng
1113	빠뜨리다		đánh rơi (vào); bỏ sót
1114	빠지다		rơi vào, chìm; say mê; rụng
1115	빠짐없이		không sót gì, đầy đủ
1116	빨개지다		đỏ lên
1117	빼앗기다		bị cướp mất, bị lấy mất
1118	빼앗다		cướp, giành lấy
1119	뺨		má
1120	뻔하다		hiển nhiên, rõ rành rành
1121	뻗다		duỗi ra, vươn ra
1122	뽑다		nhổ; chọn, tuyển
1123	뿌리		rễ cây
1124	뿌리다		rắc, phun, rải
1125	사건	*sự kiện (事件)* ⚠	sự kiện, vụ việc
1126	사고방식	*tư khảo phương thức (思考方式)*	cách suy nghĩ
1127	사교적	*xã giao đích (社交的)*	hòa đồng, có tính xã giao
1128	사귀다		kết bạn; hẹn hò
1129	사라지다		biến mất
1130	사로잡다		bắt sống; chinh phục (lòng người)
1131	사막	*sa mạc (沙漠)*	sa mạc
1132	사망	*tử vong (死亡)*	sự tử vong
1133	사망자	*tử vong giả (死亡者)*	người tử vong
1134	사모님	*sư mẫu (師母)*	phu nhân, bà (vợ của thầy, cấp trên)
1135	사무소	*sự vụ sở (事務所)*	văn phòng
1136	사생활	*tư sinh hoạt (私生活)*	đời tư, quyền riêng tư
1137	사슴		con hươu
1138	사실	*sự thực (事實)*	sự thật; thật ra
1139	사업	*sự nghiệp (事業)* ⚠	công việc kinh doanh, sự nghiệp
1140	사용료	*sử dụng liệu (使用料)*	phí sử dụng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1141	사용법	*sử dụng pháp (使用法)*	cách sử dụng
1142	사우나		phòng xông hơi
1143	사은품	*tạ ân phẩm (謝恩品)*	quà tri ân, quà tặng kèm
1144	사이버		ảo, mạng (không gian mạng)
1145	사이좋다		hòa thuận, thân thiết
1146	사이트		trang web
1147	사정	*sự tình (事情)*	hoàn cảnh, tình hình
1148	사진관	*tả chân quán (寫眞館)*	tiệm chụp ảnh
1149	사진첩	*tả chân thiếp (寫眞帖)*	album ảnh
1150	사춘기	*tư xuân kỳ (思春期)*	tuổi dậy thì
1151	사투리		tiếng địa phương
1152	사표	*từ biểu (辭表)*	đơn xin nghỉ việc
1153	사회	*xã hội (社會) / tư hội (司會)*	xã hội; sự dẫn chương trình
1154	사회생활	*xã hội sinh hoạt (社會生活)*	đời sống xã hội
1155	사회자	*tư hội giả (司會者)*	người dẫn chương trình, chủ tọa
1156	사회적	*xã hội đích (社會的)*	mang tính xã hội
1157	산꼭대기	*sơn (山)*	đỉnh núi
1158	산더미	*sơn (山)*	núi (đống), chất đống như núi
1159	산부인과	*sản phụ nhân khoa (産婦人科)*	khoa sản
1160	산불	*sơn (山)*	cháy rừng
1161	산업	*sản nghiệp (産業)*	công nghiệp, ngành
1162	산책로	*tản sách lộ (散策路)*	đường đi dạo
1163	살리다		cứu sống; phát huy
1164	살림		việc nội trợ, cuộc sống gia đình
1165	살아가다		sống, sinh sống
1166	살아나다		sống lại, được cứu sống
1167	살아남다		sống sót
1168	살아오다		đã sống (từ trước đến nay)
1169	살인	*sát nhân (殺人)*	sự giết người
1170	살짝		nhẹ nhàng, khẽ

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1171	살찌다		tăng cân, béo lên
1172	살펴보다		xem xét kỹ
1173	살피다		quan sát, xem xét
1174	삶		cuộc sống, cuộc đời
1175	삶다		luộc
1176	삼겹살		thịt ba chỉ (nướng)
1177	삼일절	*tam nhất tiết (三一節)*	ngày phong trào độc lập 1/3
1178	삼키다		nuốt
1179	상	*thưởng (賞) / sàng (床)*	giải thưởng; mâm, bàn
1180	상가	*thương nhai (商街)*	khu thương mại, khu buôn bán
1181	상관없다	*tương quan (相關)*	không liên quan, không sao
1182	상관없이	*tương quan (相關)*	bất kể, không liên quan
1183	상금	*thưởng kim (賞金)*	tiền thưởng
1184	상담	*tương đàm (相談)*	sự tư vấn
1185	상담실	*tương đàm thất (相談室)*	phòng tư vấn
1186	상담원	*tương đàm viên (相談員)*	tư vấn viên
1187	상담자	*tương đàm giả (相談者)*	người tư vấn, người được tư vấn
1188	상당히	*tương đương (相當)* ⚠	khá, tương đối
1189	상대	*tương đối (相對)* ⚠	đối phương, đối tượng
1190	상대방	*tương đối phương (相對方)*	đối phương, người kia
1191	상대편	*tương đối tiện (相對便)*	phía bên kia, đối phương
1192	상상	*tưởng tượng (想像)*	sự tưởng tượng
1193	상상력	*tưởng tượng lực (想像力)*	sức tưởng tượng
1194	상승	*thượng thăng (上昇)*	sự tăng lên
1195	상식	*thường thức (常識)*	kiến thức thông thường, lẽ thường
1196	상업	*thương nghiệp (商業)*	thương mại

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1197	상업적	*thương nghiệp đích (商業的)*	mang tính thương mại
1198	상인	*thương nhân (商人)*	thương nhân
1199	상점	*thương điếm (商店)*	cửa hàng
1200	상징	*tượng trưng (象徵)*	biểu tượng
1201	상쾌하다	*sảng khoái (爽快)*	sảng khoái, mát mẻ
1202	상태	*trạng thái (狀態)*	trạng thái, tình trạng
1203	상표	*thương tiêu (商標)*	nhãn hiệu
1204	상품권	*thương phẩm khoán (商品券)*	phiếu quà tặng
1205	상하다	*thương (傷)*	bị hỏng, bị ôi thiu; bị tổn thương
1206	상황	*trạng huống (狀況)*	tình huống, tình hình
1207	새다		(trời) sáng; rò rỉ
1208	새롭다		mới
1209	새어머니		mẹ kế
1210	새우다		thức trắng (đêm)
1211	새치기		sự chen ngang (hàng)
1212	새해		năm mới
1213	색다르다	*sắc (色)*	khác lạ, mới lạ
1214	색상	*sắc tướng (色相)*	màu sắc
1215	생각나다		nhớ ra
1216	생강차	*sinh khương trà (生薑茶)*	trà gừng
1217	생겨나다		phát sinh, xuất hiện
1218	생김새		diện mạo, hình dáng
1219	생략	*tỉnh lược (省略)*	sự lược bỏ
1220	생머리	*sinh (生)*	tóc thẳng (tự nhiên)
1221	생명	*sinh mệnh (生命)*	sinh mệnh, sự sống
1222	생산	*sinh sản (生産)* ⚠	sự sản xuất
1223	생생하다	*sinh sinh (生生)*	tươi, sống động
1224	생중계	*sinh trung kế (生中繼)*	sự truyền hình trực tiếp
1225	생필품	*sinh tất phẩm (生必品)*	nhu yếu phẩm
1226	생활비	*sinh hoạt phí (生活費)*	sinh hoạt phí

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1227	생활수준	*sinh hoạt thủy chuẩn (生活水準)*	mức sống
1228	서너		ba bốn
1229	서두르다		vội vàng, gấp gáp
1230	서랍		ngăn kéo
1231	서론	*tự luận (序論)*	phần mở đầu
1232	서명	*thự danh (署名)*	chữ ký
1233	서부	*tây bộ (西部)*	miền tây, phía tây
1234	서빙		việc phục vụ (bàn)
1235	서서히	*từ từ (徐徐)*	từ từ, dần dần
1236	서운하다		buồn, tủi thân, hụt hẫng
1237	서투르다		vụng về, chưa thạo
1238	석사	*thạc sĩ (碩士)*	thạc sĩ
1239	석식	*tịch thực (夕食)*	bữa tối
1240	석유	*thạch du (石油)*	dầu mỏ
1241	석탄	*thạch thán (石炭)*	than đá
1242	섞다		trộn, pha trộn
1243	선	*tuyến (線)*	đường kẻ
1244	선글라스		kính râm
1245	선선하다		mát mẻ
1246	선진국	*tiên tiến quốc (先進國)*	nước phát triển
1247	선착순	*tiên trước thuận (先着順)*	theo thứ tự đến trước
1248	설	*thuyết (說)*	Tết (âm lịch); thuyết
1249	설득	*thuyết đắc (說得)*	sự thuyết phục
1250	설마		lẽ nào, không lẽ
1251	설명서	*thuyết minh thư (說明書)*	sách hướng dẫn
1252	설문조사	*thiết vấn điều tra (設問調査)*	cuộc khảo sát
1253	설문지	*thiết vấn chỉ (設問紙)*	phiếu khảo sát
1254	설사	*tiết tả (泄瀉) / thiết sử (設使)*	tiêu chảy; dù cho
1255	섭섭하다		buồn, tiếc nuối
1256	성공	*thành công (成功)*	sự thành công
1257	성능	*tính năng (性能)*	tính năng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1258	성당	*thánh đường (聖堂)*	nhà thờ Công giáo
1259	성명	*tính danh (姓名) / thanh minh (聲明)*	họ tên; lời tuyên bố
1260	성별	*tính biệt (性別)*	giới tính
1261	성실	*thành thực (誠實)*	sự chân thành, sự chăm chỉ
1262	성인	*thành nhân (成人)*	người trưởng thành
1263	성인병	*thành nhân bệnh (成人病)*	bệnh của người lớn tuổi, bệnh do lối sống
1264	성적	*thành tích (成績)*	thành tích, điểm số
1265	성적표	*thành tích biểu (成績表)*	bảng điểm
1266	성형	*thành hình (成形)*	phẫu thuật thẩm mỹ
1267	세계적	*thế giới đích (世界的)*	mang tính toàn cầu
1268	세금	*thuế kim (稅金)*	thuế
1269	세기	*thế kỷ (世紀)*	thế kỷ
1270	세다		đếm; mạnh
1271	세대	*thế đại (世代)*	thế hệ
1272	세련	*tẩy luyện (洗練)*	sự tinh tế, sự sành điệu
1273	세면대	*tẩy diện đài (洗面臺)*	bồn rửa mặt
1274	세면도구	*tẩy diện đạo cụ (洗面道具)*	đồ dùng vệ sinh cá nhân
1275	세미나		hội thảo
1276	세배	*tuế bái (歲拜)*	lạy chào năm mới
1277	세뱃돈	*tuế bái (歲拜)*	tiền mừng tuổi
1278	세상	*thế thượng (世上)*	thế gian, thế giới
1279	세월	*tuế nguyệt (歲月)*	năm tháng, thời gian
1280	세제	*tẩy tễ (洗劑)*	chất tẩy rửa, bột giặt
1281	세탁물	*tẩy trạc vật (洗濯物)*	đồ giặt
1282	셔츠		áo sơ mi
1283	셔틀버스		xe buýt đưa đón
1284	소감	*sở cảm (所感)*	cảm tưởng, cảm nghĩ
1285	소개팅	*thiệu giới (紹介)*	buổi xem mắt (do người quen giới thiệu)
1286	소규모	*tiểu quy mô (小規模)*	quy mô nhỏ
1287	소극장	*tiểu kịch trường (小劇場)*	nhà hát nhỏ

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1288	소극적	*tiêu cực đích (消極的)*	thụ động, tiêu cực
1289	소나기		mưa rào
1290	소년	*thiểu niên (少年)*	thiếu niên, cậu bé
1291	소득	*sở đắc (所得)*	thu nhập
1292	소망	*sở vọng (所望)*	nguyện vọng, mong ước
1293	소매		tay áo
1294	소매치기		sự móc túi, kẻ móc túi
1295	소문	*sở văn (所聞)*	tin đồn, tiếng tăm
1296	소방관	*tiêu phòng quan (消防官)*	lính cứu hỏa
1297	소방서	*tiêu phòng thự (消防署)*	sở cứu hỏa
1298	소방차	*tiêu phòng xa (消防車)*	xe cứu hỏa
1299	소비	*tiêu phí (消費)*	sự tiêu dùng
1300	소비자	*tiêu phí giả (消費者)*	người tiêu dùng
1301	소설책	*tiểu thuyết sách (小說冊)*	tiểu thuyết
1302	소수	*thiểu số (少數)*	thiểu số, số ít
1303	소스		nước sốt
1304	소심하다	*tiểu tâm (小心)*	nhút nhát, nhỏ nhen
1305	소용	*sở dụng (所用)*	công dụng, sự hữu ích
1306	소용없다	*sở dụng (所用)*	vô ích
1307	소원	*sở nguyện (所願)*	điều ước
1308	소음	*tao âm (騷音)*	tiếng ồn
1309	소주	*thiêu tửu (燒酒)*	rượu soju
1310	소중하다	*sở trọng (所重)*	quý giá, quý báu
1311	소중히	*sở trọng (所重)*	một cách trân trọng
1312	소화	*tiêu hóa (消化)*	sự tiêu hóa
1313	속다		bị lừa
1314	속담	*tục đàm (俗談)*	tục ngữ
1315	속도	*tốc độ (速度)*	tốc độ
1316	속도위반	*tốc độ vi phản (速度違反)*	sự vi phạm tốc độ
1317	속력	*tốc lực (速力)*	tốc lực, tốc độ
1318	속상하다	*thương (傷)*	buồn bực, phiền lòng
1319	속옷		đồ lót

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1320	속이다		lừa dối
1321	손바닥		lòng bàn tay
1322	손발		tay chân
1323	손쉽다		dễ dàng
1324	손자	*tôn tử (孫子)*	cháu trai (nội, ngoại)
1325	손잡이		tay cầm, tay nắm
1326	손질		sự chăm chút, sửa sang; sơ chế
1327	솔직하다	*suất trực (率直)*	thẳng thắn, trung thực
1328	솔직히	*suất trực (率直)*	thẳng thắn mà nói
1329	솜씨		tay nghề, sự khéo léo
1330	송금	*tống kim (送金)*	sự chuyển tiền
1331	쇠		sắt
1332	쇠고기		thịt bò
1333	쇼		buổi trình diễn
1334	쇼핑몰		trung tâm mua sắm
1335	쇼핑백		túi mua sắm
1336	쇼핑센터		trung tâm mua sắm
1337	수거	*thu khứ (收去)*	sự thu gom
1338	수고	*thụ khổ (受苦)*	sự vất vả, công sức
1339	수단	*thủ đoạn (手段)* ⚠	phương tiện, cách thức
1340	수도꼭지	*thủy đạo (水道)*	vòi nước
1341	수량	*số lượng (數量)*	số lượng
1342	수료식	*tu liễu thức (修了式)*	lễ hoàn thành khóa học
1343	수리	*tu lý (修理)*	sự sửa chữa
1344	수리비	*tu lý phí (修理費)*	phí sửa chữa
1345	수면	*thụy miên (睡眠)*	giấc ngủ
1346	수면제	*thụy miên tễ (睡眠劑)*	thuốc ngủ
1347	수명	*thọ mệnh (壽命)*	tuổi thọ
1348	수산물	*thủy sản vật (水産物)*	hải sản
1349	수상	*thụ thưởng (受賞)* / *thủ tướng (首相)*	sự nhận giải; thủ tướng
1350	수선	*tu thiện (修繕)*	sự sửa (quần áo)
1351	수선하다	*tu thiện (修繕)*	sửa (quần áo)
1352	수수료	*thủ số liệu (手數料)*	phí, lệ phí, tiền hoa hồng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1353	수입	*thâu nhập (輸入) / thu nhập (收入)*	sự nhập khẩu; thu nhập
1354	수정	*tu chính (修正) / thủy tinh (水晶)*	sự sửa đổi; pha lê
1355	수준	*thủy chuẩn (水準)*	trình độ, mức độ
1356	수집	*thu tập (收集)*	sự sưu tầm, sự thu thập
1357	수출	*thâu xuất (輸出)*	sự xuất khẩu
1358	수표	*thủ phiếu (手票)*	ngân phiếu, séc
1359	수학여행	*tu học lữ hành (修學旅行)*	chuyến du lịch học tập (của trường)
1360	숙녀복	*thục nữ phục (淑女服)*	quần áo nữ
1361	숙박	*túc bạc (宿泊)*	sự lưu trú, nghỉ trọ
1362	숙박비	*túc bạc phí (宿泊費)*	tiền trọ, phí lưu trú
1363	숙소	*túc sở (宿所)*	chỗ ở, nơi lưu trú
1364	숙이다		cúi (đầu)
1365	순간	*thuấn gian (瞬間)*	khoảnh khắc
1366	순두부찌개	*đậu phụ (豆腐)*	canh đậu phụ non (sundubu jjigae)
1367	술자리		buổi nhậu, tiệc rượu
1368	술잔	*trản (盞)*	chén rượu, ly rượu
1369	술집		quán rượu
1370	숨기다		giấu (đồ vật)
1371	숨다		trốn, ẩn nấp
1372	숫자	*số tự (數字)*	con số, chữ số
1373	숲		rừng
1374	스님		nhà sư
1375	스스로		tự mình
1376	스캐너		máy quét
1377	스타일		phong cách
1378	스티커		nhãn dán
1379	스프		súp
1380	스피커		loa
1381	슬리퍼		dép lê
1382	슬픔		nỗi buồn
1383	습기	*thấp khí (濕氣)*	hơi ẩm
1384	습도	*thấp độ (濕度)*	độ ẩm
1385	승강기	*thăng giáng cơ (昇降機)*	thang máy

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1386	승객	*thừa khách (乘客)*	hành khách
1387	승리	*thắng lợi (勝利)*	sự chiến thắng
1388	승용차	*thừa dụng xa (乘用車)*	xe ô tô con
1389	승진	*thăng tiến (昇進)*	sự thăng chức
1390	승차	*thừa xa (乘車)*	sự lên xe
1391	시각	*thị giác (視覺) / thời khắc (時刻)*	thị giác; thời khắc
1392	시대	*thời đại (時代)*	thời đại
1393	시도	*thí đồ (試圖)*	sự thử, sự cố gắng thử
1394	시력	*thị lực (視力)*	thị lực
1395	시리다		buốt, ê buốt (vì lạnh)
1396	시부모님		bố mẹ chồng
1397	시스템		hệ thống
1398	시아버지		bố chồng
1399	시어머니		mẹ chồng
1400	시외버스	*thị ngoại (市外)*	xe buýt liên tỉnh
1401	시인	*thi nhân (詩人)*	nhà thơ
1402	시집	*thi tập (詩集)*	tập thơ; nhà chồng
1403	시집가다		lấy chồng
1404	시청각실	*thị thính giác thất (視聽覺室)*	phòng nghe nhìn
1405	시청자	*thị thính giả (視聽者)*	người xem truyền hình
1406	시합	*thí hợp (試合)*	trận đấu
1407	시험공부	*thí nghiệm công phu (試驗工夫)*	sự ôn thi
1408	식	*thức (式)*	công thức; nghi lễ; kiểu
1409	식구	*thực khẩu (食口)*	người nhà, thành viên gia đình
1410	식료품	*thực liệu phẩm (食料品)*	thực phẩm (đồ ăn uống)
1411	식물	*thực vật (植物)*	thực vật
1412	식물원	*thực vật viên (植物園)*	vườn thực vật
1413	식비	*thực phí (食費)*	tiền ăn
1414	식생활	*thực sinh hoạt (食生活)*	sinh hoạt ăn uống
1415	식습관	*thực tập quán (食習慣)*	thói quen ăn uống
1416	식욕	*thực dục (食慾)*	sự thèm ăn, cảm giác ngon miệng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1417	식용유	*thực dụng du (食用油)*	dầu ăn
1418	식초	*thực thố (食醋)*	giấm
1419	식품	*thực phẩm (食品)*	thực phẩm
1420	식후	*thực hậu (食後)*	sau bữa ăn
1421	신고	*thân cáo (申告)*	sự khai báo, sự trình báo
1422	신기다		đi (giày) cho ai
1423	신기술	*tân kỹ thuật (新技術)*	công nghệ mới
1424	신기하다	*thần kỳ (神奇)*	thần kỳ, lạ lùng
1425	신나다		hứng khởi, vui
1426	신도시	*tân đô thị (新都市)*	đô thị mới
1427	신랑	*tân lang (新郎)*	chú rể
1428	신랑감	*tân lang (新郎)*	người xứng làm chồng
1429	신문사	*tân văn xã (新聞社)*	tòa soạn báo
1430	신문지	*tân văn chỉ (新聞紙)*	giấy báo
1431	신부	*tân phụ (新婦) / thần phụ (神父)*	cô dâu; linh mục
1432	신분증	*thân phận chứng (身分證)*	giấy tờ tùy thân
1433	신상품	*tân thương phẩm (新商品)*	sản phẩm mới
1434	신선하다	*tân tiên (新鮮)*	tươi, trong lành
1435	신세대	*tân thế đại (新世代)*	thế hệ mới
1436	신용	*tín dụng (信用)*	sự tín nhiệm, tín dụng
1437	신입생	*tân nhập sinh (新入生)*	tân sinh viên, học sinh mới
1438	신제품	*tân chế phẩm (新製品)*	sản phẩm mới
1439	신청자	*thân thỉnh giả (申請者)*	người đăng ký
1440	신체	*thân thể (身體)*	cơ thể, thân thể
1441	신형	*tân hình (新型)*	mẫu mới
1442	신호	*tín hiệu (信號)*	tín hiệu
1443	신혼	*tân hôn (新婚)*	tân hôn, mới cưới
1444	신혼부부	*tân hôn phu phụ (新婚夫婦)*	vợ chồng mới cưới

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1445	신혼여행	*tân hôn lữ hành (新婚旅行)*	tuần trăng mật
1446	싣다		chất lên, chở
1447	실		sợi chỉ
1448	실내	*thất nội (室內)*	trong nhà
1449	실력	*thực lực (實力)*	thực lực, năng lực
1450	실망	*thất vọng (失望)*	sự thất vọng
1451	실시	*thực thi (實施)*	sự thực hiện, sự thi hành
1452	실용적	*thực dụng đích (實用的)*	thực dụng
1453	실은	*thực (實)*	thực ra
1454	실제	*thực tế (實際)*	thực tế
1455	실제로	*thực tế (實際)*	trên thực tế, thực sự
1456	실종	*thất tung (失踪)*	sự mất tích
1457	실종자	*thất tung giả (失踪者)*	người mất tích
1458	실천	*thực tiễn (實踐)*	sự thực hành, sự thực hiện
1459	실컷		thỏa thích, thỏa thuê
1460	실크		lụa
1461	실패	*thất bại (失敗)*	sự thất bại
1462	실험	*thực nghiệm (實驗)*	thí nghiệm
1463	실험실	*thực nghiệm thất (實驗室)*	phòng thí nghiệm
1464	싫증	*chứng (症)*	sự chán ngán
1465	심각하다	*thâm khắc (深刻)*	nghiêm trọng
1466	심다		trồng
1467	심리학	*tâm lý học (心理學)*	tâm lý học
1468	심리학자	*tâm lý học giả (心理學者)*	nhà tâm lý học
1469	심부름		việc vặt (được nhờ)
1470	심심하다		buồn chán
1471	심장	*tâm tạng (心臟)*	tim
1472	심장병	*tâm tạng bệnh (心臟病)*	bệnh tim
1473	싱싱하다		tươi, tươi sống
1474	싱크대	*đài (臺)*	bồn rửa (bếp)
1475	싸구려		đồ rẻ tiền

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1476	싸움		trận cãi nhau, đánh nhau
1477	쌀쌀하다		se lạnh
1478	쌍둥이	*song (雙)*	sinh đôi
1479	쌓다		chất đống, xây
1480	쏘다		bắn
1481	쏟다		làm đổ
1482	쏟아지다		đổ ra, trút xuống
1483	쑥스럽다		ngượng ngùng
1484	쓰러지다		ngã, đổ gục
1485	쓰레기통	*dũng (桶)*	thùng rác
1486	쓸데없다		vô ích, không cần thiết
1487	쓸데없이		một cách vô ích
1488	쓸쓸하다		cô đơn, quạnh quẽ
1489	씌우다		đội (mũ) cho ai, trùm, phủ
1490	씨름		môn vật Hàn Quốc (ssireum)
1491	씩씩하다		mạnh mẽ, hiên ngang
1492	아깝다		tiếc, uổng
1493	아끼다		tiết kiệm; trân trọng
1494	아나운서		phát thanh viên
1495	아니		không
1496	아동	*nhi đồng (兒童)*	nhi đồng, trẻ em
1497	아랫사람		người dưới, cấp dưới
1498	아르바이트		việc làm thêm
1499	아리랑		Arirang (bài dân ca Hàn Quốc)
1500	아무것		bất cứ thứ gì
1501	아무래도		dù sao đi nữa, có lẽ
1502	아무런		bất kỳ ... nào
1503	아무리		cho dù ... thế nào
1504	아무튼		dù sao thì
1505	아쉬움		sự tiếc nuối
1506	아쉽다		tiếc, tiếc nuối
1507	아이디		tên đăng nhập
1508	아이디어		ý tưởng
1509	아침저녁		sáng và tối
1510	아픔		nỗi đau
1511	악몽	*ác mộng (惡夢)*	ác mộng
1512	악수	*ác thủ (握手)*	cái bắt tay

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1513	안개		sương mù
1514	안과	*nhãn khoa (眼科)*	khoa mắt
1515	안내문	*án nội văn (案內文)*	thông báo, bản hướng dẫn
1516	안내서	*án nội thư (案內書)*	sách hướng dẫn
1517	안내소	*án nội sở (案內所)*	quầy hướng dẫn
1518	안되다		không được, không suôn sẻ
1519	안방	*phòng (房)*	phòng ngủ chính
1520	안부	*an phủ (安否)*	lời hỏi thăm
1521	안색	*nhan sắc (顔色)* ⚠	sắc mặt
1522	안심	*an tâm (安心)*	sự yên tâm
1523	안약	*nhãn dược (眼藥)*	thuốc nhỏ mắt
1524	안전선	*an toàn tuyến (安全線)*	vạch an toàn
1525	안주	*án tửu (按酒)*	đồ nhắm (khi uống rượu)
1526	안쪽		phía trong
1527	안타깝다		đáng tiếc, tiếc nuối
1528	앉히다		cho ngồi, đặt ngồi
1529	알		trứng; hạt, viên
1530	알레르기		dị ứng
1531	알아듣다		nghe hiểu
1532	알아보다		nhận ra; tìm hiểu
1533	알아주다		công nhận, thừa nhận
1534	알약	*dược (藥)*	thuốc viên
1535	알코올		cồn, rượu
1536	암	*nham (癌)*	bệnh ung thư
1537	앞날		tương lai, ngày sau
1538	앞두다		sắp tới, ở trước mắt
1539	앞뒤		trước và sau
1540	앞머리		tóc mái
1541	애기		em bé
1542	애완견	*ái ngoạn khuyển (愛玩犬)*	chó cưng
1543	애완동물	*ái ngoạn động vật (愛玩動物)*	thú cưng
1544	애인	*ái nhân (愛人)*	người yêu
1545	애정	*ái tình (愛情)*	tình yêu, tình cảm
1546	애프터서비스		dịch vụ hậu mãi, bảo hành

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1547	액자	*ngạch tử (額子)*	khung ảnh
1548	앨범		album (ảnh, nhạc)
1549	야간	*dạ gian (夜間)*	ban đêm
1550	야경	*dạ cảnh (夜景)*	cảnh đêm
1551	야근	*dạ cần (夜勤)*	sự làm việc ban đêm, làm thêm giờ
1552	야단맞다	*nhạ đoan (惹端)*	bị mắng
1553	야단치다	*nhạ đoan (惹端)*	mắng
1554	야외	*dã ngoại (野外)* ⚠	ngoài trời
1555	야유회	*dã du hội (野遊會)*	buổi dã ngoại
1556	약하다	*nhược (弱)*	yếu
1557	약혼	*ước hôn (約婚)*	sự đính hôn
1558	약혼자	*ước hôn giả (約婚者)*	hôn phu, hôn thê
1559	얌전하다		điềm đạm, nết na
1560	양념		gia vị
1561	양로원	*dưỡng lão viện (養老院)*	viện dưỡng lão
1562	양반	*lưỡng ban (兩班)*	giai cấp quý tộc (yangban)
1563	양보	*nhượng bộ (讓步)*	sự nhường nhịn
1564	양쪽	*lưỡng (兩)*	cả hai bên
1565	얘		đứa này
1566	어기다		vi phạm, sai (hẹn)
1567	어느새		lúc nào không hay, chẳng mấy chốc
1568	어떠하다		như thế nào
1569	어떡하다		làm thế nào, phải làm sao
1570	어려움		sự khó khăn
1571	어린아이		đứa trẻ
1572	어린이날		ngày thiếu nhi
1573	어버이날		ngày cha mẹ
1574	어색하다	*ngữ tắc (語塞)*	ngượng, lúng túng, không tự nhiên
1575	어쨌든		dù sao đi nữa
1576	어쩌다가		tình cờ
1577	어쩌면		có lẽ
1578	어쩐지		chẳng hiểu sao; thảo nào
1579	어차피	*ư thử bỉ (於此彼)*	đằng nào cũng, dù sao cũng
1580	어학	*ngữ học (語學)* ⚠	ngoại ngữ, việc học ngôn ngữ
1581	어학연수	*ngữ học nghiên tu (語學研修)*	du học ngôn ngữ

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1582	어휘	*ngữ vựng (語彙)*	từ vựng
1583	억	*ức (億)*	một trăm triệu
1584	억양	*ức dương (抑揚)*	ngữ điệu
1585	억지로		miễn cưỡng, gượng ép
1586	언론	*ngôn luận (言論)*	ngôn luận, báo chí
1587	언론인	*ngôn luận nhân (言論人)*	nhà báo
1588	언어	*ngôn ngữ (言語)*	ngôn ngữ
1589	언젠가		một lúc nào đó
1590	얻다		nhận được, có được
1591	얻어먹다		được mời ăn
1592	얼다		đóng băng
1593	얼룩		vết bẩn, vết ố
1594	얼른		nhanh lên, mau
1595	엄격하다	*nghiêm cách (嚴格)*	nghiêm khắc
1596	엄청나다		khủng khiếp, to lớn
1597	업무	*nghiệp vụ (業務)*	công việc, nghiệp vụ
1598	없애다		loại bỏ, xóa bỏ
1599	엉덩이		mông
1600	엉뚱하다		kỳ quặc, lạ lùng
1601	엉망		sự lộn xộn, bừa bộn
1602	엊그제		mấy hôm trước
1603	에너지		năng lượng
1604	에이즈		bệnh AIDS
1605	엔진		động cơ
1606	엠티		chuyến dã ngoại sinh viên (MT)
1607	여가	*dư hạ (餘暇)*	thời gian rảnh rỗi
1608	여고생	*nữ cao sinh (女高生)*	nữ sinh trung học phổ thông
1609	여관	*lữ quán (旅館)*	nhà trọ
1610	여드름		mụn trứng cá
1611	여럿		nhiều người
1612	여름날		ngày hè
1613	여성	*nữ tính (女性)* ⚠	nữ giới
1614	여성복	*nữ tính phục (女性服)*	quần áo nữ
1615	여유	*dư dụ (餘裕)*	sự dư dả, sự thong thả

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1616	여전히	*như tiền (如前)*	vẫn như trước
1617	여쭈다		hỏi, thưa (kính ngữ)
1618	여행비	*lữ hành phí (旅行費)*	chi phí du lịch
1619	여행자	*lữ hành giả (旅行者)*	khách du lịch
1620	여행지	*lữ hành địa (旅行地)*	điểm du lịch
1621	역사적	*lịch sử đích (歷史的)*	mang tính lịch sử
1622	역시	*diệc thị (亦是)*	quả nhiên, cũng vậy
1623	역할	*dịch cát (役割)*	vai trò
1624	연결	*liên kết (連結)*	sự kết nối
1625	연구	*nghiên cứu (研究)*	sự nghiên cứu
1626	연구소	*nghiên cứu sở (研究所)*	viện nghiên cứu
1627	연구실	*nghiên cứu thất (研究室)*	phòng nghiên cứu
1628	연극	*diễn kịch (演劇)*	kịch
1629	연기	*diên kỳ (延期) / yên khí (煙氣) / diễn kỹ (演技)*	sự trì hoãn; khói; diễn xuất
1630	연도	*niên độ (年度)*	năm (niên độ)
1631	연락	*liên lạc (連絡)*	sự liên lạc
1632	연말	*niên mạt (年末)*	cuối năm
1633	연말연시	*niên mạt niên thủy (年末年始)*	dịp cuối năm và đầu năm mới
1634	연상	*niên thượng (年上)*	người hơn tuổi
1635	연속	*liên tục (連續)*	sự liên tục
1636	연속극	*liên tục kịch (連續劇)*	phim truyền hình nhiều tập
1637	연수	*nghiên tu (研修)*	khóa tu nghiệp, đào tạo
1638	연애	*luyến ái (戀愛)*	sự yêu đương
1639	연애결혼	*luyến ái kết hôn (戀愛結婚)*	hôn nhân do yêu nhau
1640	연인	*luyến nhân (戀人)*	người yêu, đôi tình nhân
1641	연장	*diên trường (延長)*	sự kéo dài, gia hạn
1642	연주	*diễn tấu (演奏)*	sự biểu diễn (nhạc cụ)
1643	연주회	*diễn tấu hội (演奏會)*	buổi hòa nhạc

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1644	연하	*niên hạ (年下)*	người ít tuổi hơn
1645	연하다	*nhuyễn (軟)*	mềm; nhạt (màu)
1646	연회비	*niên hội phí (年會費)*	phí thường niên
1647	열대야	*nhiệt đới dạ (熱帶夜)*	đêm nóng bức
1648	열람실	*duyệt lãm thất (閱覽室)*	phòng đọc
1649	열흘		mười ngày
1650	염색	*nhiễm sắc (染色)*	sự nhuộm
1651	엿		kẹo mạch nha (yeot)
1652	영수증	*lĩnh thu chứng (領收證)*	hóa đơn, biên lai
1653	영양	*dinh dưỡng (營養)*	dinh dưỡng
1654	영양가	*dinh dưỡng giá (營養價)*	giá trị dinh dưỡng
1655	영양분	*dinh dưỡng phân (營養分)*	chất dinh dưỡng
1656	영양소	*dinh dưỡng tố (營養素)*	chất dinh dưỡng
1657	영양제	*dinh dưỡng tễ (營養劑)*	thuốc bổ, thực phẩm bổ sung
1658	영업	*doanh nghiệp (營業)* ⚠	sự kinh doanh, bán hàng
1659	영업부	*doanh nghiệp bộ (營業部)*	phòng kinh doanh
1660	영역	*lĩnh vực (領域)*	lĩnh vực, phạm vi
1661	영원히	*vĩnh viễn (永遠)*	mãi mãi, vĩnh viễn
1662	영향	*ảnh hưởng (影響)*	ảnh hưởng
1663	영화감독	*ánh họa giám đốc (映畫監督)*	đạo diễn phim
1664	영화제	*ánh họa tế (映畫祭)*	liên hoan phim
1665	옆집		nhà bên cạnh
1666	예금	*dự kim (預金)*	tiền gửi (ngân hàng)
1667	예매	*dự mại (豫賣)*	sự đặt mua trước (vé)
1668	예방	*dự phòng (豫防)*	sự phòng ngừa
1669	예보	*dự báo (豫報)*	dự báo
1670	예상	*dự tưởng (豫想)*	sự dự đoán
1671	예술	*nghệ thuật (藝術)*	nghệ thuật
1672	예습	*dự tập (豫習)*	sự chuẩn bị bài trước

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1673	예식장	*lễ thức trường (禮式場)*	nhà hàng tiệc cưới
1674	예의	*lễ nghi (禮儀)*	lễ nghĩa, phép lịch sự
1675	예전		ngày xưa, trước đây
1676	예절	*lễ tiết (禮節)*	lễ nghi, phép tắc
1677	예정	*dự định (豫定)*	dự định
1678	예측	*dự trắc (豫測)*	sự dự đoán
1679	옛		xưa, cũ
1680	옛말		lời người xưa, chuyện xưa
1681	오가다		qua lại
1682	오늘날		ngày nay
1683	오락	*ngu lạc (娛樂)*	giải trí
1684	오래되다		lâu đời, cũ
1685	오랜		lâu, lâu năm
1686	오르내리다		lên xuống
1687	오른손		tay phải
1688	오리엔테이션		buổi định hướng
1689	오염	*ô nhiễm (汚染)*	sự ô nhiễm
1690	오토바이		xe máy
1691	오페라		ô-pê-ra
1692	오피스텔		căn hộ văn phòng (officetel)
1693	오해	*ngộ giải (誤解)*	sự hiểu lầm
1694	오히려		ngược lại, trái lại
1695	온		toàn bộ, cả
1696	온갖		đủ loại, mọi thứ
1697	온도	*ôn độ (溫度)*	nhiệt độ
1698	온돌	*ôn đột (溫突)*	hệ thống sưởi sàn (ondol)
1699	온돌방	*ôn đột phòng (溫突房)*	phòng có sưởi sàn
1700	온라인		trực tuyến
1701	온몸		toàn thân
1702	온천	*ôn tuyền (溫泉)*	suối nước nóng
1703	온천욕	*ôn tuyền dục (溫泉浴)*	tắm suối nước nóng
1704	온통		toàn bộ, hoàn toàn
1705	올리다		nâng lên; đăng (bài)
1706	올림픽		Thế vận hội
1707	올바르다		đúng đắn, ngay thẳng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1708	옳다		đúng
1709	옷차림		cách ăn mặc
1710	와인		rượu vang
1711	완성	*hoàn thành (完成)*	sự hoàn thành
1712	완전히	*hoàn toàn (完全)*	hoàn toàn
1713	왕	*vương (王)*	vua
1714	왕복	*vãng phục (往復)*	khứ hồi
1715	왕비	*vương phi (王妃)*	hoàng hậu
1716	왠지		chẳng hiểu sao
1717	외가	*ngoại gia (外家)*	nhà ngoại, họ ngoại
1718	외과	*ngoại khoa (外科)*	khoa ngoại
1719	외교관	*ngoại giao quan (外交官)*	nhà ngoại giao
1720	외동딸		con gái một
1721	외동아들		con trai một
1722	외래어	*ngoại lai ngữ (外來語)*	từ ngoại lai
1723	외로움		sự cô đơn
1724	외모	*ngoại mạo (外貌)*	ngoại hình
1725	외식	*ngoại thực (外食)*	sự ăn ngoài
1726	외아들		con trai một
1727	외우다		học thuộc
1728	외치다		hét, la lên
1729	요가		yoga
1730	요구	*yêu cầu (要求)*	sự yêu cầu
1731	요구르트		sữa chua
1732	요리법	*liệu lý pháp (料理法)*	cách nấu ăn, công thức nấu ăn
1733	요리사	*liệu lý sư (料理師)*	đầu bếp
1734	요새		dạo này
1735	요약	*yếu ước (要約)*	sự tóm tắt
1736	요청	*yêu thỉnh (要請)*	sự đề nghị, sự yêu cầu
1737	욕	*nhục (辱)*	lời chửi
1738	욕실	*dục thất (浴室)*	phòng tắm
1739	욕심	*dục tâm (慾心)*	lòng tham
1740	욕심쟁이	*dục tâm (慾心)*	kẻ tham lam
1741	용	*long (龍)*	con rồng
1742	용기	*dũng khí (勇氣)*	lòng dũng cảm

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1743	용돈	*dụng (用)*	tiền tiêu vặt
1744	용서	*dung thứ (容恕)*	sự tha thứ
1745	우등상	*ưu đẳng thưởng (優等賞)*	giải học sinh xuất sắc
1746	우리말		tiếng Hàn (tiếng của chúng ta)
1747	우물		cái giếng
1748	우수성	*ưu tú tính (優秀性)*	tính ưu việt
1749	우승	*ưu thắng (優勝)*	chức vô địch
1750	우아하다	*ưu nhã (優雅)*	thanh lịch, tao nhã
1751	우연	*ngẫu nhiên (偶然)*	sự tình cờ, ngẫu nhiên
1752	우연히	*ngẫu nhiên (偶然)*	tình cờ
1753	우울증	*ưu uất chứng (憂鬱症)*	bệnh trầm cảm
1754	우울하다	*ưu uất (憂鬱)*	u sầu, buồn bã
1755	우정	*hữu tình (友情)* ⚠	tình bạn
1756	우주	*vũ trụ (宇宙)*	vũ trụ
1757	우주여행	*vũ trụ lữ hành (宇宙旅行)*	du lịch vũ trụ
1758	우편	*bưu tiện (郵便)*	bưu chính
1759	우편물	*bưu tiện vật (郵便物)*	bưu phẩm
1760	우편배달	*bưu tiện phối đạt (郵便配達)*	sự chuyển phát thư
1761	운	*vận (運)*	vận may
1762	운명	*vận mệnh (運命)*	số phận, vận mệnh
1763	운전기사	*vận chuyển kỹ sĩ (運轉技士)*	tài xế
1764	운전면허	*vận chuyển miễn hứa (運轉免許)*	bằng lái xe
1765	운전자	*vận chuyển giả (運轉者)*	người lái xe
1766	울보		kẻ hay khóc, mít ướt
1767	울음		tiếng khóc
1768	웃어른		người bề trên, người lớn tuổi
1769	웃음		tiếng cười, nụ cười
1770	워낙		vốn dĩ, quá (mức)
1771	원고	*nguyên cảo (原稿)*	bản thảo
1772	원래	*nguyên lai (元來)*	vốn dĩ, ban đầu
1773	원룸		căn hộ một phòng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1774	원리	*nguyên lý (原理)*	nguyên lý
1775	원서	*nguyện thư (願書) / nguyên thư (原書)*	đơn đăng ký; sách nguyên bản
1776	원숭이		con khỉ
1777	원인	*nguyên nhân (原因)*	nguyên nhân
1778	월말	*nguyệt mạt (月末)*	cuối tháng
1779	웨딩드레스		váy cưới
1780	위대하다	*vĩ đại (偉大)*	vĩ đại
1781	위로	*úy lạo (慰勞)*	sự an ủi
1782	위반	*vi phản (違反)*	sự vi phạm
1783	윗사람		người trên, cấp trên
1784	유난히		đặc biệt, khác thường
1785	유니폼		đồng phục
1786	유람선	*du lãm thuyền (遊覽船)*	du thuyền
1787	유료	*hữu liệu (有料)*	có thu phí
1788	유리창	*lưu ly song (琉璃窓)*	kính cửa sổ
1789	유머		sự hài hước
1790	유명	*hữu danh (有名)*	sự nổi tiếng
1791	유적지	*di tích địa (遺跡地)*	di tích lịch sử
1792	유창하다	*lưu sướng (流暢)*	trôi chảy, lưu loát
1793	유치원	*ấu trĩ viên (幼稚園)* ⚠	trường mẫu giáo
1794	유쾌하다	*du khoái (愉快)*	vui vẻ, sảng khoái
1795	유행어	*lưu hành ngữ (流行語)*	từ ngữ thịnh hành
1796	육식	*nhục thực (肉食)*	sự ăn thịt
1797	육아	*dục nhi (育兒)*	sự nuôi dạy con
1798	윷놀이		trò chơi yut (yunnori)
1799	은	*ngân (銀)*	bạc
1800	은혜	*ân huệ (恩惠)*	ân huệ, ơn
1801	음력	*âm lịch (陰曆)*	âm lịch
1802	음료	*ẩm liệu (飮料)*	đồ uống
1803	음성	*âm thanh (音聲)*	giọng nói, âm thanh
1804	음식물	*ẩm thực vật (飮食物)*	đồ ăn thức uống

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1805	음식점	*ẩm thực điếm (飮食店)*	nhà hàng, quán ăn
1806	음악회	*âm nhạc hội (音樂會)*	buổi hòa nhạc
1807	음주	*ẩm tửu (飮酒)*	sự uống rượu
1808	응급실	*ứng cấp thất (應急室)*	phòng cấp cứu
1809	응답	*ứng đáp (應答)*	sự trả lời, sự phản hồi
1810	응답자	*ứng đáp giả (應答者)*	người trả lời
1811	응시자	*ứng thí giả (應試者)*	thí sinh
1812	응원	*ứng viện (應援)*	sự cổ vũ, sự ủng hộ
1813	의견	*ý kiến (意見)*	ý kiến
1814	의논	*nghị luận (議論)* ⚠	sự bàn bạc, thảo luận
1815	의류	*y loại (衣類)*	quần áo, hàng may mặc
1816	의무	*nghĩa vụ (義務)*	nghĩa vụ
1817	의문	*nghi vấn (疑問)*	sự nghi vấn, câu hỏi
1818	의사소통	*ý tư sơ thông (意思疏通)*	sự giao tiếp
1819	의상	*y thường (衣裳)*	trang phục
1820	의식주	*y thực trú (衣食住)*	ăn, mặc, ở
1821	의심	*nghi tâm (疑心)*	sự nghi ngờ
1822	의외로	*ý ngoại (意外)*	không ngờ, ngoài dự đoán
1823	의욕	*ý dục (意慾)*	ý chí, sự hăng hái
1824	의의	*ý nghĩa (意義)*	ý nghĩa
1825	의지	*ý chí (意志)*	ý chí
1826	의하다	*y (依)*	dựa vào, theo
1827	의학	*y học (醫學)*	y học
1828	의학적	*y học đích (醫學的)*	về mặt y học
1829	이것저것		cái này cái kia, đủ thứ
1830	이국적	*dị quốc đích (異國的)*	mang vẻ ngoại quốc
1831	이기다		thắng
1832	이기적	*lợi kỷ đích (利己的)*	ích kỷ
1833	이끌다		dẫn dắt, lôi kéo
1834	이내	*dĩ nội (以內)*	ngay sau đó; trong vòng
1835	이다		là
1836	이동	*di động (移動)* ⚠	sự di chuyển

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1837	이따		lát nữa
1838	이때		lúc này
1839	이러하다		như thế này
1840	이런저런		thế này thế kia, đủ loại
1841	이루다		đạt được, thực hiện; tạo thành
1842	이루어지다		được thực hiện; được tạo thành
1843	이름나다		nổi tiếng
1844	이름표	*tiêu (標)*	thẻ tên
1845	이리		lối này, phía này
1846	이리저리		chỗ này chỗ kia, đây đó
1847	이마		trán
1848	이만		đến đây (thôi), chừng này
1849	이만큼		chừng này
1850	이미		đã, rồi
1851	이미지		hình ảnh
1852	이민	*di dân (移民)*	sự di cư, sự di dân
1853	이별	*ly biệt (離別)*	sự chia tay, ly biệt
1854	이불		chăn
1855	이비인후과	*nhĩ tị yết hầu khoa (耳鼻咽喉科)*	khoa tai mũi họng
1856	이삿짐	*di tỉ (移徙)*	đồ đạc khi chuyển nhà
1857	이상형	*lý tưởng hình (理想型)*	mẫu người lý tưởng
1858	이성	*lý tính (理性) / dị tính (異性)*	lý trí; người khác giới
1859	이어지다		được nối tiếp, được kết nối
1860	이어폰		tai nghe
1861	이외	*dĩ ngoại (以外)*	ngoài ra, ngoại trừ
1862	이용료	*lợi dụng liệu (利用料)*	phí sử dụng
1863	이용자	*lợi dụng giả (利用者)*	người sử dụng
1864	이웃		hàng xóm, láng giềng
1865	이웃집		nhà hàng xóm
1866	이익	*lợi ích (利益)*	lợi ích, lợi nhuận
1867	이자	*lợi tử (利子)*	tiền lãi
1868	이전	*dĩ tiền (以前)*	trước đây, trước kia
1869	이제야		bây giờ mới
1870	이하	*dĩ hạ (以下)*	dưới, trở xuống

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1871	이해력	*lý giải lực (理解力)*	khả năng hiểu biết
1872	이해심	*lý giải tâm (理解心)*	sự thông cảm, lòng thấu hiểu
1873	이혼	*ly hôn (離婚)*	sự ly hôn
1874	이후	*dĩ hậu (以後)*	sau đó, sau này
1875	익숙하다		quen thuộc, thành thạo
1876	익히다		nấu chín; làm quen, học cho thạo
1877	인간	*nhân gian (人間)* ⚠	con người
1878	인간관계	*nhân gian quan hệ (人間關係)*	quan hệ giữa người với người
1879	인간성	*nhân gian tính (人間性)*	nhân tính
1880	인간적	*nhân gian đích (人間的)*	có tính người, đầy tình người
1881	인류	*nhân loại (人類)*	nhân loại
1882	인사말	*nhân sự (人事)*	lời chào
1883	인상적	*ấn tượng đích (印象的)*	ấn tượng
1884	인생	*nhân sinh (人生)*	cuộc đời
1885	인쇄	*ấn loát (印刷)*	sự in ấn
1886	인쇄물	*ấn loát vật (印刷物)*	ấn phẩm
1887	인스턴트		đồ ăn liền
1888	인원	*nhân viên (人員)* ⚠	số người
1889	인정받다	*nhận định (認定)* ⚠	được công nhận
1890	인출기	*dẫn xuất cơ (引出機)*	máy rút tiền (ATM)
1891	인턴사원	*xã viên (社員)*	nhân viên thực tập
1892	인하다	*nhân (因)*	do, bởi
1893	일기장	*nhật ký trướng (日記帳)*	cuốn nhật ký
1894	일단	*nhất đán (一旦)*	trước hết, tạm thời
1895	일등	*nhất đẳng (一等)*	hạng nhất
1896	일반	*nhất ban (一般)*	thông thường, phổ thông
1897	일반인	*nhất ban nhân (一般人)*	người bình thường
1898	일반적	*nhất ban đích (一般的)*	thông thường, phổ biến

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1899	일부	*nhất bộ (一部)*	một phần
1900	일부러		cố ý, cố tình
1901	일상	*nhật thường (日常)*	cuộc sống thường ngày
1902	일상적	*nhật thường đích (日常的)*	thường ngày
1903	일생	*nhất sinh (一生)*	cả đời
1904	일시	*nhất thời (一時)*	nhất thời, tạm thời
1905	일시불	*nhất thời phất (一時拂)*	sự trả một lần
1906	일으키다		đỡ dậy, dựng dậy; gây ra
1907	일자리		việc làm, chỗ làm
1908	일정	*nhật trình (日程)*	lịch trình
1909	일정하다	*nhất định (一定)*	nhất định, đều đặn
1910	일출	*nhật xuất (日出)*	mặt trời mọc
1911	일회용품	*nhất hồi dụng phẩm (一回用品)*	đồ dùng một lần
1912	읽히다		được đọc; cho đọc
1913	임산부	*nhâm sản phụ (姙産婦)*	phụ nữ mang thai
1914	임시	*lâm thời (臨時)*	tạm thời
1915	임신	*nhâm thần (姙娠)*	sự mang thai
1916	입금	*nhập kim (入金)*	sự nộp tiền vào tài khoản
1917	입맛		khẩu vị
1918	입술		môi
1919	입시	*nhập thí (入試)*	kỳ thi tuyển sinh
1920	입장	*nhập trường (入場) / lập trường (立場)*	sự vào cửa; lập trường
1921	입장권	*nhập trường khoán (入場券)*	vé vào cửa
1922	입장료	*nhập trường liệu (入場料)*	phí vào cửa
1923	입학시험	*nhập học thí nghiệm (入學試驗)*	kỳ thi tuyển sinh
1924	입히다		mặc cho (ai)
1925	잇다		nối, tiếp nối
1926	잎		lá
1927	자격	*tư cách (資格)*	tư cách, điều kiện

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1928	자격증	*tư cách chứng (資格證)*	chứng chỉ
1929	자극적	*thứ kích đích (刺戟的)*	kích thích, gây kích thích
1930	자꾸		cứ, hay, thường xuyên
1931	자녀	*tử nữ (子女)*	con cái
1932	자동	*tự động (自動)*	tự động
1933	자라다		lớn lên
1934	자랑		sự khoe khoang, niềm tự hào
1935	자료실	*tư liệu thất (資料室)*	phòng tư liệu
1936	자막	*tự mạc (字幕)*	phụ đề
1937	자매	*tỷ muội (姉妹)*	chị em gái
1938	자살	*tự sát (自殺)*	sự tự sát
1939	자세하다	*tử tế (仔細)* ⚠	chi tiết, tỉ mỉ
1940	자세히	*tử tế (仔細)* ⚠	một cách chi tiết
1941	자식	*tử tức (子息)*	con cái
1942	자신감	*tự tín cảm (自信感)*	sự tự tin
1943	자연적	*tự nhiên đích (自然的)*	tự nhiên
1944	자외선	*tử ngoại tuyến (紫外線)*	tia cực tím
1945	자원	*tư nguyên (資源)*	tài nguyên
1946	자음	*tử âm (子音)*	phụ âm
1947	자존심	*tự tôn tâm (自尊心)*	lòng tự trọng
1948	자취	*tự xuy (自炊)*	sự sống tự lập (tự nấu ăn)
1949	자판기	*tự phán cơ (自販機)*	máy bán hàng tự động
1950	작가	*tác gia (作家)*	tác giả, nhà văn
1951	작곡	*tác khúc (作曲)*	sự sáng tác nhạc
1952	작문	*tác văn (作文)*	bài văn, viết văn
1953	작사	*tác từ (作詞)*	sự viết lời bài hát
1954	작아지다		nhỏ lại
1955	작업	*tác nghiệp (作業)*	công việc, thao tác
1956	작품	*tác phẩm (作品)*	tác phẩm
1957	잔돈		tiền lẻ
1958	잔디		cỏ

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1959	잔디밭		bãi cỏ
1960	잔뜩		đầy, nhiều
1961	잔소리		lời cằn nhằn
1962	잔액	*tàn ngạch (殘額)*	số dư
1963	잠그다		khóa (cửa)
1964	잠기다		bị khóa; bị ngập, chìm
1965	잠들다		ngủ thiếp đi
1966	잠옷		đồ ngủ
1967	잠자리		con chuồn chuồn
1968	잡수다		ăn, dùng (kính ngữ)
1969	잡아먹다		ăn thịt (con mồi)
1970	잡채	*tạp thái (雜菜)*	miến trộn (japchae)
1971	잡히다		bị bắt
1972	장가	*trượng gia (丈家)*	việc lấy vợ
1973	장가가다	*trượng gia (丈家)*	lấy vợ
1974	장기적	*trường kỳ đích (長期的)*	dài hạn
1975	장난		trò đùa nghịch
1976	장난감		đồ chơi
1977	장난꾸러기		đứa trẻ nghịch ngợm
1978	장남	*trưởng nam (長男)*	con trai cả
1979	장녀	*trưởng nữ (長女)*	con gái cả
1980	장단점	*trường đoản điểm (長短點)*	ưu điểm và nhược điểm
1981	장래	*tương lai (將來)*	tương lai
1982	장례식	*táng lễ thức (葬禮式)*	tang lễ
1983	장례식장	*táng lễ thức trường (葬禮式場)*	nhà tang lễ
1984	장바구니	*trường (場)*	giỏ đi chợ
1985	장사		việc buôn bán
1986	장애	*chướng ngại (障礙)*	khuyết tật; trở ngại
1987	장애인	*chướng ngại nhân (障礙人)*	người khuyết tật
1988	장학	*tưởng học (獎學)*	sự khuyến học
1989	장학금	*tưởng học kim (獎學金)*	học bổng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
1990	재발급	*tái phát cấp (再發給)*	sự cấp lại
1991	재산	*tài sản (財産)*	tài sản
1992	재작년	*tái tạc niên (再昨年)*	năm kia
1993	재주		tài năng, tài khéo
1994	재즈		nhạc jazz
1995	재테크	*tài (財)*	kỹ thuật đầu tư tài chính
1996	재학	*tại học (在學)*	sự đang theo học
1997	재해	*tai hại (災害)* ⚠	thảm họa
1998	재혼	*tái hôn (再婚)*	sự tái hôn
1999	재활용	*tái hoạt dụng (再活用)*	sự tái chế
2000	재활용품	*tái hoạt dụng phẩm (再活用品)*	đồ tái chế
2001	쟤		đứa kia, nó
2002	저금	*trữ kim (貯金)*	sự tiết kiệm tiền
2003	저금통	*trữ kim dũng (貯金桶)*	ống heo tiết kiệm
2004	저렴하다	*đê liêm (低廉)*	rẻ
2005	저울		cái cân
2006	저장	*trữ tàng (貯藏)*	sự lưu trữ, sự bảo quản
2007	저절로		tự nhiên, tự động
2008	저축	*trữ súc (貯蓄)*	sự tiết kiệm
2009	적극적	*tích cực đích (積極的)*	tích cực, chủ động
2010	적금	*tích kim (積金)*	tiết kiệm góp định kỳ
2011	적당하다	*thích đương (適當)*	thích hợp, vừa phải
2012	적당히	*thích đương (適當)*	một cách vừa phải
2013	적성	*thích tính (適性)*	năng khiếu, sự phù hợp
2014	적어도		ít nhất
2015	적어지다		ít đi
2016	적응	*thích ứng (適應)*	sự thích nghi
2017	적절하다	*thích thiết (適切)*	thích đáng, phù hợp
2018	전구	*điện cầu (電球)*	bóng đèn
2019	전국	*toàn quốc (全國)*	toàn quốc
2020	전국적	*toàn quốc đích (全國的)*	trên toàn quốc

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2021	전기	*điện khí (電氣)*	điện
2022	전날	*tiền (前)*	ngày hôm trước
2023	전달	*truyền đạt (傳達)*	sự truyền đạt, sự chuyển giao
2024	전동차	*điện động xa (電動車)*	tàu điện
2025	전등	*điện đăng (電燈)*	đèn điện
2026	전망	*triển vọng (展望)*	triển vọng; tầm nhìn (cảnh)
2027	전문가	*chuyên môn gia (專門家)*	chuyên gia
2028	전문적	*chuyên môn đích (專門的)*	chuyên nghiệp, chuyên môn
2029	전문점	*chuyên môn điếm (專門店)*	cửa hàng chuyên doanh
2030	전반전	*tiền bán chiến (前半戰)*	hiệp một
2031	전부	*toàn bộ (全部)*	toàn bộ, tất cả
2032	전산실	*điện toán thất (電算室)*	phòng máy tính
2033	전세	*truyền thế (傳貰)*	hình thức thuê nhà bằng tiền đặt cọc lớn (jeonse)
2034	전셋집	*truyền thế (傳貰)*	nhà thuê theo hình thức jeonse
2035	전시	*triển thị (展示)*	sự trưng bày, triển lãm
2036	전시회	*triển thị hội (展示會)*	cuộc triển lãm
2037	전원	*điện nguyên (電源) / toàn viên (全員)*	nguồn điện; toàn bộ thành viên
2038	전자	*điện tử (電子)*	điện tử
2039	전자레인지	*điện tử (電子)*	lò vi sóng
2040	전쟁	*chiến tranh (戰爭)*	chiến tranh
2041	전철	*điện thiết (電鐵)*	tàu điện
2042	전체	*toàn thể (全體)*	toàn thể, toàn bộ
2043	전체적	*toàn thể đích (全體的)*	tổng thể
2044	전통	*truyền thống (傳統)*	truyền thống
2045	전통문화	*truyền thống văn hóa (傳統文化)*	văn hóa truyền thống
2046	전통적	*truyền thống đích (傳統的)*	mang tính truyền thống
2047	전화벨	*điện thoại (電話)*	chuông điện thoại
2048	절대로	*tuyệt đối (絕對)*	tuyệt đối

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2049	절반	*chiết bán (折半)*	một nửa
2050	절약	*tiết ước (節約)*	sự tiết kiệm
2051	젊은이		người trẻ, thanh niên
2052	젊음		tuổi trẻ
2053	점잖다		đứng đắn, điềm đạm
2054	점점	*tiệm tiệm (漸漸)*	dần dần
2055	점차	*tiệm thứ (漸次)*	dần dần
2056	접다		gấp; từ bỏ
2057	접수	*tiếp thụ (接受)*	sự tiếp nhận (hồ sơ)
2058	접하다	*tiếp (接)*	tiếp xúc, gặp
2059	정	*tình (情)*	tình cảm
2060	정기적	*định kỳ đích (定期的)*	định kỳ
2061	정답	*chính đáp (正答)*	đáp án đúng
2062	정말로	*chính (正)*	thật sự
2063	정보화	*tình báo hóa (情報化)*	sự tin học hóa
2064	정부	*chính phủ (政府)*	chính phủ
2065	정상	*chính thường (正常) / đỉnh thượng (頂上)*	bình thường; đỉnh
2066	정상적	*chính thường đích (正常的)*	bình thường
2067	정성	*tinh thành (精誠)*	sự tận tâm, tấm lòng
2068	정성껏	*tinh thành (精誠)*	hết lòng, tận tình
2069	정신	*tinh thần (精神)*	tinh thần, ý thức
2070	정신없다	*tinh thần (精神)*	bận tối mắt, rối trí
2071	정신없이	*tinh thần (精神)*	tất bật, cuống cuồng
2072	정신적	*tinh thần đích (精神的)*	về mặt tinh thần
2073	정의	*chính nghĩa (正義) / định nghĩa (定義)*	chính nghĩa, công lý; định nghĩa
2074	정장	*chính trang (正裝)*	com-lê, trang phục trang trọng
2075	정전	*đình điện (停電)*	sự mất điện
2076	정지	*đình chỉ (停止)*	sự dừng lại
2077	정직하다	*chính trực (正直)*	chính trực, thật thà
2078	정차	*đình xa (停車)*	sự dừng xe
2079	정체	*chính thể (正體) / đình trệ (停滯)*	danh tính thật; sự ùn tắc

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2080	정치	*chính trị (政治)*	chính trị
2081	정치가	*chính trị gia (政治家)*	chính trị gia
2082	정치인	*chính trị nhân (政治人)*	chính trị gia
2083	정치학	*chính trị học (政治學)*	chính trị học
2084	정확하다	*chính xác (正確)*	chính xác
2085	정확히	*chính xác (正確)*	một cách chính xác
2086	젖다		bị ướt
2087	제공	*đề cung (提供)*	sự cung cấp
2088	제대로		đúng cách, ra trò
2089	제도	*chế độ (制度)*	chế độ
2090	제때		đúng lúc
2091	제발		làm ơn, xin
2092	제비		chim én
2093	제사	*tế tự (祭祀)*	lễ cúng tổ tiên
2094	제시간	*thời gian (時間)*	đúng giờ
2095	제안	*đề án (提案)* ⚠	sự đề xuất, đề nghị
2096	제자	*đệ tử (弟子)*	học trò, đệ tử
2097	제자리		chỗ cũ
2098	제작	*chế tác (製作)*	sự chế tác, sự sản xuất
2099	제출	*đề xuất (提出)* ⚠	sự nộp
2100	제품	*chế phẩm (製品)*	sản phẩm
2101	제한	*chế hạn (制限)*	sự giới hạn, hạn chế
2102	조개		con sò, nghêu
2103	조건	*điều kiện (條件)*	điều kiện
2104	조교	*trợ giáo (助教)*	trợ giảng
2105	조깅		chạy bộ
2106	조르다		siết; nằn nì, vòi vĩnh
2107	조리	*điều lý (調理)*	sự nấu nướng
2108	조리법	*điều lý pháp (調理法)*	cách nấu ăn
2109	조림		món kho
2110	조만간	*tảo vãn gian (早晚間)*	sắp tới, chẳng bao lâu nữa
2111	조명	*chiếu minh (照明)*	ánh sáng, sự chiếu sáng
2112	조미료	*điều vị liệu (調味料)*	gia vị

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2113	조상	*tổ thượng (祖上)*	tổ tiên
2114	조심	*thao tâm (操心)*	sự cẩn thận
2115	조절	*điều tiết (調節)*	sự điều chỉnh
2116	족발	*túc (足)*	chân giò heo (jokbal)
2117	존경	*tôn kính (尊敬)*	sự kính trọng
2118	졸다		ngủ gật
2119	졸리다		buồn ngủ
2120	졸업식	*tốt nghiệp thức (卒業式)*	lễ tốt nghiệp
2121	졸음		cơn buồn ngủ
2122	좀처럼		(không) dễ gì, hiếm khi
2123	좁히다		thu hẹp
2124	종교	*tôn giáo (宗教)*	tôn giáo
2125	종이컵		cốc giấy
2126	종종	*chủng chủng (種種)*	thỉnh thoảng
2127	종합	*tổng hợp (綜合)*	tổng hợp
2128	좌석	*tọa tịch (座席)*	chỗ ngồi
2129	좌우	*tả hữu (左右)*	trái và phải
2130	좌회전	*tả hồi chuyển (左回轉)*	rẽ trái
2131	주거	*trú cư (住居)*	sự cư trú, nơi ở
2132	주고받다		trao đổi qua lại
2133	주년	*chu niên (周年)*	(số) năm kỷ niệm
2134	주름		nếp nhăn
2135	주먹		nắm đấm
2136	주문서	*chú văn thư (注文書)*	đơn đặt hàng
2137	주민	*trú dân (住民)*	cư dân
2138	주방	*trù phòng (廚房)*	nhà bếp
2139	주식회사	*chu thức hội xã (株式會社)*	công ty cổ phần
2140	주어지다		được giao, được cho
2141	주유소	*chú du sở (注油所)*	trạm xăng
2142	주의	*chú ý (注意)*	sự chú ý, sự lưu ý
2143	주인공	*chủ nhân công (主人公)*	nhân vật chính
2144	주장	*chủ trương (主張) / chủ tướng (主將)*	sự khẳng định, chủ trương; đội trưởng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2145	주제	*chủ đề (主題)*	chủ đề
2146	주택	*trú trạch (住宅)*	nhà ở
2147	주택가	*trú trạch nhai (住宅街)*	khu dân cư
2148	죽음		cái chết
2149	죽이다		giết
2150	준비물	*chuẩn bị vật (準備物)*	đồ cần chuẩn bị
2151	줄거리		cốt truyện
2152	줄무늬		hoa văn sọc
2153	줄어들다		giảm đi
2154	줄이다		giảm bớt, thu nhỏ
2155	줍다		nhặt
2156	중간	*trung gian (中間)* ⚠	ở giữa, khoảng giữa
2157	중개소	*trọng giới sở (仲介所)*	văn phòng môi giới
2158	중고	*trung cổ (中古)* ⚠	đồ cũ
2159	중고차	*trung cổ xa (中古車)*	xe cũ
2160	중고품	*trung cổ phẩm (中古品)*	đồ cũ
2161	중급	*trung cấp (中級)*	trung cấp
2162	중단	*trung đoạn (中斷)*	sự gián đoạn, sự ngừng
2163	중부	*trung bộ (中部)*	miền trung
2164	중소기업	*trung tiểu xí nghiệp (中小企業)*	doanh nghiệp vừa và nhỏ
2165	중심지	*trung tâm địa (中心地)*	trung tâm (khu vực)
2166	중앙	*trung ương (中央)* ⚠	trung tâm, chính giữa
2167	중요성	*trọng yếu tính (重要性)*	tầm quan trọng
2168	쥐		con chuột
2169	즉	*tức (卽)*	tức là
2170	즐거움		niềm vui
2171	증가	*tăng gia (增加)*	sự gia tăng
2172	증명서	*chứng minh thư (證明書)* ⚠	giấy chứng nhận
2173	증상	*chứng trạng (症狀)*	triệu chứng

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2174	지겹다		chán ngấy
2175	지구	*địa cầu (地球)*	trái đất
2176	지나가다		đi qua
2177	지나치다		quá mức; đi ngang qua
2178	지난해		năm ngoái
2179	지루하다		nhàm chán
2180	지붕		mái nhà
2181	지식	*tri thức (知識)*	kiến thức
2182	지역	*địa vực (地域)*	khu vực
2183	지옥	*địa ngục (地獄)*	địa ngục
2184	지우다		xóa
2185	지원	*chi viện (支援) / chí nguyện (志願)*	sự hỗ trợ; sự đăng ký (ứng tuyển)
2186	지원자	*chí nguyện giả (志願者) / chi viện giả (支援者)*	người ứng tuyển; người hỗ trợ
2187	지위	*địa vị (地位)*	địa vị
2188	지저분하다		bẩn thỉu, bừa bộn
2189	지점	*địa điểm (地點) / chi điếm (支店)*	địa điểm; chi nhánh
2190	지진	*địa chấn (地震)*	động đất
2191	지출	*chi xuất (支出)*	sự chi tiêu
2192	지치다		mệt mỏi, kiệt sức
2193	지켜보다		dõi theo, quan sát
2194	지퍼		khóa kéo
2195	지휘자	*chỉ huy giả (指揮者)* ⚠	nhạc trưởng
2196	직선	*trực tuyến (直線)* ⚠	đường thẳng
2197	직장인	*chức trường nhân (職場人)*	người đi làm
2198	직접적	*trực tiếp đích (直接的)*	trực tiếp
2199	직진	*trực tiến (直進)*	sự đi thẳng
2200	직후	*trực hậu (直後)*	ngay sau khi
2201	진실	*chân thực (眞實)*	sự thật
2202	진심	*chân tâm (眞心)*	lòng thành, thật lòng
2203	진짜	*chân (眞)*	thật sự; đồ thật
2204	진찰	*chẩn sát (診察)*	sự khám bệnh

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2205	진통제	*trấn thống tễ (鎭痛劑)*	thuốc giảm đau
2206	진하다		đậm, đặc
2207	진학	*tiến học (進學)*	sự học lên (cấp cao hơn)
2208	진행	*tiến hành (進行)*	sự tiến hành
2209	진행자	*tiến hành giả (進行者)*	người dẫn chương trình
2210	질병	*tật bệnh (疾病)*	bệnh tật
2211	질서	*trật tự (秩序)*	trật tự
2212	질투	*tật đố (嫉妒)*	sự ghen tuông
2213	질환	*tật hoạn (疾患)*	bệnh
2214	짐승		cầm thú
2215	집값		giá nhà
2216	집다		nhặt, gắp
2217	집들이		tiệc tân gia
2218	집세	*thế (貰)*	tiền thuê nhà
2219	집안		gia đình, gia tộc
2220	집안일		việc nhà
2221	집주인	*chủ nhân (主人)*	chủ nhà
2222	집중	*tập trung (集中)*	sự tập trung
2223	집중력	*tập trung lực (集中力)*	khả năng tập trung
2224	짙다		đậm, dày
2225	짜증		sự bực bội
2226	짝		đôi, cặp; bạn cùng bàn
2227	짝사랑		tình yêu đơn phương
2228	짝수	*số (數)*	số chẵn
2229	쫓기다		bị đuổi theo
2230	쫓다		đuổi theo
2231	쫓아내다		đuổi ra
2232	쫓아다니다		đuổi theo khắp nơi
2233	쭉		suốt, liên tục
2234	찌다		béo lên; hấp
2235	찜질		sự chườm; sự xông hơi
2236	찜통더위	*dũng (桶)*	cái nóng oi bức
2237	찢다		xé
2238	찢어지다		bị rách
2239	차라리		thà ... còn hơn

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2240	차례	*thứ lệ (次例)*	thứ tự, lượt
2241	차분하다		điềm tĩnh
2242	차이	*sai dị (差異)*	sự khác biệt
2243	차이점	*sai dị điểm (差異點)*	điểm khác biệt
2244	착각	*thác giác (錯覺)*	sự nhầm tưởng
2245	찬물		nước lạnh
2246	찬성	*tán thành (贊成)*	sự tán thành
2247	참가	*tham gia (參加)*	sự tham gia
2248	참고	*tham khảo (參考)*	sự tham khảo
2249	참기름		dầu mè
2250	참다		chịu đựng, nhịn
2251	참석	*tham tịch (參席)*	sự tham dự
2252	참여	*tham dữ (參與)*	sự tham gia
2253	참치		cá ngừ
2254	찻집	*trà (茶)*	quán trà
2255	창	*song (窓)*	cửa sổ
2256	창피	*xương phi (猖披)*	sự xấu hổ, sự ngượng
2257	찾아내다		tìm ra
2258	찾아다니다		đi tìm khắp nơi
2259	찾아보다		tìm kiếm, tra cứu
2260	채널		kênh
2261	채식	*thái thực (菜食)*	sự ăn chay
2262	채식주의자	*thái thực chủ nghĩa giả (菜食主義者)*	người ăn chay
2263	채용	*thái dụng (採用)*	sự tuyển dụng
2264	채우다		lấp đầy, làm đầy; thỏa mãn
2265	채팅		trò chuyện trực tuyến, chat
2266	책임지다	*trách nhiệm (責任)*	chịu trách nhiệm
2267	챙기다		thu xếp, chuẩn bị (đồ); chăm lo
2268	처녀	*xử nữ (處女)*	thiếu nữ, cô gái chưa chồng
2269	처리	*xử lý (處理)*	sự xử lý
2270	처방	*xử phương (處方)*	sự kê đơn
2271	처방전	*xử phương tiên (處方箋)*	đơn thuốc
2272	천국	*thiên quốc (天國)*	thiên đường
2273	천사	*thiên sử (天使)*	thiên thần

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2274	천장	*thiên chướng (天障)*	trần nhà
2275	천재	*thiên tài (天才) / thiên tai (天災)*	thiên tài; thiên tai
2276	철학	*triết học (哲學)*	triết học
2277	첫날		ngày đầu tiên
2278	첫눈		tuyết đầu mùa
2279	첫사랑		mối tình đầu
2280	첫인상	*ấn tượng (印象)*	ấn tượng đầu tiên
2281	청구서	*thỉnh cầu thư (請求書)*	giấy đòi tiền, hóa đơn thanh toán
2282	청년	*thanh niên (青年)*	thanh niên
2283	청소년	*thanh thiếu niên (青少年)*	thanh thiếu niên
2284	청첩장	*thỉnh điệp trạng (請牒狀)*	thiệp cưới
2285	청혼	*thỉnh hôn (請婚)*	sự cầu hôn
2286	체격	*thể cách (體格)*	vóc dáng, thể hình
2287	체온	*thể ôn (體溫)*	thân nhiệt
2288	체육	*thể dục (體育)*	thể dục
2289	체육관	*thể dục quán (體育館)*	nhà thi đấu thể thao
2290	체조	*thể thao (體操)* ⚠	thể dục dụng cụ
2291	체중	*thể trọng (體重)*	thể trọng, cân nặng
2292	체험	*thể nghiệm (體驗)*	sự trải nghiệm
2293	쳐다보다		nhìn chằm chằm, ngước nhìn
2294	초급	*sơ cấp (初級)*	sơ cấp
2295	초기	*sơ kỳ (初期)*	thời kỳ đầu
2296	초대장	*chiêu đãi trạng (招待狀)*	thiệp mời
2297	초보자	*sơ bộ giả (初步者)*	người mới bắt đầu
2298	초청장	*chiêu thỉnh trạng (招請狀)*	thư mời
2299	총	*súng (銃)*	súng
2300	총무과	*tổng vụ khóa (總務課)*	phòng hành chính tổng hợp
2301	촬영장	*toát ảnh trường (撮影場)*	trường quay, nơi quay phim
2302	촬영지	*toát ảnh địa (撮影地)*	địa điểm quay phim

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2303	최근	*tối cận (最近)*	gần đây
2304	최대	*tối đại (最大)*	tối đa, lớn nhất
2305	최선	*tối thiện (最善)*	tốt nhất, hết sức mình
2306	최신	*tối tân (最新)*	mới nhất
2307	최저	*tối đê (最低)*	thấp nhất, tối thiểu
2308	최종	*tối chung (最終)*	cuối cùng, sau cùng
2309	최초	*tối sơ (最初)*	đầu tiên
2310	최후	*tối hậu (最後)*	cuối cùng, sau chót
2311	추가	*truy gia (追加)*	sự thêm vào
2312	추위		cái lạnh
2313	추천	*suy tiến (推薦)*	sự giới thiệu, sự đề cử
2314	추천서	*suy tiến thư (推薦書)*	thư giới thiệu
2315	추첨	*trừu thiêm (抽籤)*	sự bốc thăm
2316	추측	*suy trắc (推測)*	sự suy đoán
2317	출국	*xuất quốc (出國)*	sự xuất cảnh
2318	출근길	*xuất cần (出勤)*	đường đi làm
2319	출력	*xuất lực (出力)*	sự in ra; công suất
2320	출산	*xuất sản (出産)*	sự sinh con
2321	출산율	*xuất sản suất (出産率)*	tỉ lệ sinh
2322	출생	*xuất sinh (出生)*	sự ra đời
2323	출석	*xuất tịch (出席)*	sự có mặt, điểm danh
2324	출신	*xuất thân (出身)*	xuất thân
2325	출입	*xuất nhập (出入)*	sự ra vào
2326	출입국	*xuất nhập quốc (出入國)*	xuất nhập cảnh
2327	출퇴근	*xuất thoái cần (出退勤)*	sự đi làm và tan làm
2328	출판사	*xuất bản xã (出版社)*	nhà xuất bản
2329	충격	*xung kích (衝擊)*	cú sốc, sự va đập
2330	충고	*trung cáo (忠告)*	lời khuyên
2331	충돌	*xung đột (衝突)*	sự va chạm, xung đột
2332	충분하다	*sung phân (充分)*	đủ
2333	충분히	*sung phân (充分)*	đầy đủ, một cách đầy đủ
2334	취업	*tựu nghiệp (就業)*	sự tìm được việc làm
2335	취업난	*tựu nghiệp nan (就業難)*	tình trạng khó tìm việc làm

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2336	취침	*tựu tẩm (就寢)*	sự đi ngủ
2337	취하다	*túy (醉)*	say
2338	측	*trắc (側)*	phía, bên
2339	치료제	*trị liệu tễ (治療劑)*	thuốc điều trị
2340	치수	*số (數)*	kích cỡ, số đo
2341	치우다		dọn dẹp, cất đi
2342	치즈		phô mai
2343	친어머니	*thân (親)*	mẹ ruột
2344	친환경	*thân hoàn cảnh (親環境)* ⚠	thân thiện với môi trường
2345	침		nước bọt
2346	침실	*tẩm thất (寢室)*	phòng ngủ
2347	칭찬	*xưng tán (稱讚)*	sự khen ngợi
2348	카네이션		hoa cẩm chướng
2349	카세트		băng cát-xét
2350	카센터		tiệm sửa xe ô tô
2351	카페인		chất caffeine
2352	카펫		thảm
2353	칸		ô, ngăn; toa (tàu)
2354	칼국수		mì cắt bằng dao (kalguksu)
2355	캄캄하다		tối om
2356	캠퍼스		khuôn viên trường
2357	캠프		trại, cắm trại
2358	커다랗다		to lớn
2359	커지다		to ra, lớn lên
2360	커튼		rèm cửa
2361	커플		cặp đôi
2362	컴퓨터실	*thất (室)*	phòng máy tính
2363	켜지다		được bật, sáng lên
2364	코끼리		con voi
2365	코너		góc, khu vực
2366	코미디		hài kịch
2367	코미디언		diễn viên hài
2368	콘서트		buổi hòa nhạc
2369	콘센트		ổ cắm điện
2370	콩나물		giá đậu nành
2371	퀴즈		câu đố

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2372	큰길		đường lớn
2373	큰돈		số tiền lớn
2374	큰소리		tiếng to; lời nói lớn lối
2375	큰일		việc lớn; chuyện nghiêm trọng
2376	클래식		nhạc cổ điển
2377	클릭		cú nhấp chuột
2378	키우다		nuôi, nuôi dưỡng; làm lớn lên
2379	타입		kiểu, loại
2380	탈		mặt nạ
2381	탈의실	*thoát y thất (脫衣室)* ⚠	phòng thay đồ
2382	탈춤		múa mặt nạ truyền thống Hàn Quốc
2383	탑승구	*đáp thừa khẩu (搭乘口)*	cửa lên máy bay
2384	탕	*thang (湯)*	canh, món hầm
2385	태도	*thái độ (態度)*	thái độ
2386	태양	*thái dương (太陽)*	mặt trời
2387	태양열	*thái dương nhiệt (太陽熱)*	nhiệt mặt trời
2388	태우다		đốt, làm cháy; chở (người)
2389	택배	*trạch phối (宅配)*	dịch vụ giao hàng tận nơi
2390	택배비	*trạch phối phí (宅配費)*	phí giao hàng
2391	터지다		nổ, vỡ; bùng ra (đột ngột)
2392	털다		phủi, giũ
2393	테이프		băng dính, băng
2394	텐트		lều
2395	토끼		con thỏ
2396	토론	*thảo luận (討論)*	sự thảo luận, tranh luận
2397	토하다	*thổ (吐)*	nôn, ói
2398	통계	*thống kế (統計)*	thống kê
2399	통신	*thông tín (通信)* ⚠	thông tin liên lạc, viễn thông
2400	통역	*thông dịch (通譯)*	phiên dịch
2401	통일	*thống nhất (統一)*	sự thống nhất
2402	통증	*thống chứng (痛症)*	cơn đau
2403	통지서	*thông tri thư (通知書)*	giấy thông báo
2404	통화	*thông thoại (通話)*	cuộc gọi điện thoại

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2405	퇴근길	*thoái cần (退勤)*	đường đi làm về
2406	퇴원	*thoái viện (退院)*	sự xuất viện
2407	퇴직	*thoái chức (退職)*	sự nghỉ việc, nghỉ hưu
2408	투표	*đầu phiếu (投票)*	sự bỏ phiếu
2409	튀기다		chiên; bắn (nước), làm nảy
2410	트럭		xe tải
2411	특기	*đặc kỹ (特技)*	sở trường
2412	특별	*đặc biệt (特別)*	sự đặc biệt
2413	특별하다	*đặc biệt (特別)*	đặc biệt
2414	특산물	*đặc sản vật (特産物)*	đặc sản
2415	튼튼하다		chắc chắn, khỏe mạnh
2416	틀림없다		chắc chắn, không sai
2417	틀림없이		chắc chắn
2418	틈		khe hở, kẽ hở
2419	티켓		vé
2420	팀장	*trưởng (長)*	trưởng nhóm
2421	파다		đào; khắc
2422	파마		uốn tóc
2423	파일		tệp (máy tính); bìa đựng hồ sơ
2424	파전	*tiễn (煎)*	bánh xèo hành (pajeon)
2425	판매	*phán mại (販賣)*	sự bán hàng
2426	판매자	*phán mại giả (販賣者)*	người bán
2427	팥빙수	*băng thủy (氷水)*	đá bào đậu đỏ (patbingsu)
2428	패션쇼		buổi trình diễn thời trang
2429	패스트푸드		đồ ăn nhanh
2430	팩스		máy fax
2431	팬		người hâm mộ
2432	퍼지다		lan rộng, lan tỏa
2433	편리	*tiện lợi (便利)*	sự tiện lợi
2434	편식	*thiên thực (偏食)*	sự kén ăn
2435	편안하다	*tiện an (便安)*	thoải mái, bình an
2436	편의점	*tiện nghi điếm (便宜店)*	cửa hàng tiện lợi
2437	편히	*tiện (便)*	một cách thoải mái
2438	펼치다		trải ra, mở ra
2439	평가	*bình giá (評價)*	sự đánh giá

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2440	평균	*bình quân (平均)*	trung bình
2441	평등	*bình đẳng (平等)*	sự bình đẳng
2442	평범하다	*bình phàm (平凡)*	bình thường, tầm thường
2443	평생	*bình sinh (平生)*	cả đời, suốt đời
2444	평소	*bình tố (平素)*	ngày thường, thường ngày
2445	평화	*bình hòa (平和)*	hòa bình
2446	포근하다		ấm áp, êm ái
2447	포기	*phao khí (抛棄)*	sự từ bỏ
2448	포도주	*bồ đào tửu (葡萄酒)*	rượu vang
2449	포인트		điểm
2450	포장지	*bao trang chỉ (包裝紙)*	giấy gói
2451	폭발	*bộc phát (爆發)*	sự nổ
2452	폭설	*bạo tuyết (暴雪)*	tuyết rơi dày
2453	폭식	*bạo thực (暴食)*	sự ăn uống vô độ
2454	폭우	*bạo vũ (暴雨)*	mưa lớn
2455	폭포	*bộc bố (瀑布)*	thác nước
2456	표시	*biểu thị (表示)*	sự biểu thị, dấu hiệu
2457	표정	*biểu tình (表情)* ⚠	nét mặt
2458	표지판	*tiêu chí bản (標識板)*	biển báo
2459	푸르다		xanh (da trời, lá cây)
2460	풀리다		được tháo ra; được giải tỏa
2461	풀이		sự giải thích, lời giải
2462	품질	*phẩm chất (品質)* ⚠	chất lượng
2463	풍경	*phong cảnh (風景)*	phong cảnh
2464	풍부하다	*phong phú (豊富)*	phong phú, dồi dào
2465	풍선	*phong thuyền (風船)*	bóng bay
2466	프라이팬		chảo rán
2467	프로그래머		lập trình viên
2468	프린터		máy in
2469	플라스틱		nhựa
2470	플러그		phích cắm
2471	피로	*bì lao (疲勞)*	sự mệt mỏi
2472	피부	*bì phu (皮膚)*	da

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2473	피부과	*bì phu khoa (皮膚科)*	khoa da liễu
2474	피부병	*bì phu bệnh (皮膚病)*	bệnh ngoài da
2475	피서	*tị thử (避暑)*	sự đi tránh nóng, nghỉ mát
2476	피아니스트		nghệ sĩ dương cầm
2477	피하다	*tị (避)*	tránh, né
2478	피해	*bị hại (被害)*	thiệt hại
2479	피해자	*bị hại giả (被害者)*	người bị hại, nạn nhân
2480	필수	*tất tu (必須)*	sự bắt buộc, thiết yếu
2481	필수품	*tất nhu phẩm (必需品)*	nhu yếu phẩm
2482	필요성	*tất yếu tính (必要性)*	sự cần thiết
2483	핑계		cái cớ, lời viện cớ
2484	하도		quá, quá đỗi
2485	하루빨리		càng sớm càng tốt
2486	하루하루		từng ngày một
2487	하룻밤		một đêm
2488	하마터면		suýt nữa
2489	하품		cái ngáp
2490	학과	*học khoa (學科)*	khoa (ở đại học)
2491	학력	*học lịch (學歷)*	trình độ học vấn
2492	학문	*học vấn (學問)*	học vấn, ngành học
2493	학비	*học phí (學費)*	học phí
2494	학습	*học tập (學習)*	sự học tập
2495	학자	*học giả (學者)*	học giả
2496	학점	*học điểm (學點)*	tín chỉ; điểm học phần
2497	한가하다	*nhàn hạ (閑暇)*	rảnh rỗi, nhàn rỗi
2498	한국학	*Hàn Quốc học (韓國學)*	Hàn Quốc học
2499	한글날		ngày Hangeul
2500	한꺼번에		cùng một lúc
2501	한낮		giữa trưa
2502	한눈		cái nhìn thoáng qua
2503	한동안		một thời gian
2504	한두		một hai
2505	한마디		một lời
2506	한순간	*thuấn gian (瞬間)*	trong chốc lát

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2507	한숨		tiếng thở dài
2508	한약	*Hàn dược (韓藥)*	thuốc bắc, thuốc đông y
2509	한옥	*Hàn ốc (韓屋)*	nhà truyền thống Hàn Quốc (hanok)
2510	한우	*Hàn ngưu (韓牛)*	bò Hàn Quốc (hanu)
2511	한의사	*Hàn y sư (韓醫師)*	bác sĩ đông y
2512	한정식	*Hàn định thực (韓定食)*	bữa cơm truyền thống Hàn Quốc (nhiều món)
2513	한지	*Hàn chỉ (韓紙)*	giấy truyền thống Hàn Quốc (hanji)
2514	한참		một lúc lâu
2515	한창		lúc cao điểm, đang rộ
2516	한편	*tiện (便)*	mặt khác
2517	할부	*cát phú (割賦)*	sự trả góp
2518	할인점	*cát dẫn điếm (割引店)*	cửa hàng giảm giá
2519	함부로		tùy tiện, bừa bãi
2520	합격자	*hợp cách giả (合格者)*	người đỗ, người trúng tuyển
2521	합치다	*hợp (合)*	gộp lại, hợp lại
2522	합하다	*hợp (合)*	cộng, hợp lại
2523	항공	*hàng không (航空)*	hàng không
2524	항공권	*hàng không khoán (航空券)*	vé máy bay
2525	항공기	*hàng không cơ (航空機)*	máy bay
2526	항공료	*hàng không liệu (航空料)*	giá vé máy bay
2527	항공사	*hàng không xã (航空社)*	hãng hàng không
2528	항공편	*hàng không tiện (航空便)*	chuyến bay
2529	해결	*giải quyết (解決)*	sự giải quyết
2530	해결책	*giải quyết sách (解決策)*	giải pháp
2531	해고	*giải cố (解雇)*	sự sa thải
2532	해내다		làm được, hoàn thành
2533	해돋이		mặt trời mọc
2534	해롭다	*hại (害)*	có hại
2535	해마다		hàng năm
2536	해물	*hải vật (海物)*	hải sản

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2537	해보다		thử làm
2538	해산물	*hải sản vật (海産物)*	hải sản
2539	해소	*giải tiêu (解消)*	sự giải tỏa (căng thẳng), sự giải quyết
2540	해소법	*giải tiêu pháp (解消法)*	cách giải tỏa
2541	해수욕	*hải thủy dục (海水浴)*	sự tắm biển
2542	해수욕장	*hải thủy dục trường (海水浴場)*	bãi tắm biển
2543	해열제	*giải nhiệt tễ (解熱劑)*	thuốc hạ sốt
2544	핸드백		túi xách tay
2545	햇곡식	*cốc thực (穀食)*	ngũ cốc mới (vụ mới)
2546	햇볕		ánh nắng
2547	행동	*hành động (行動)*	hành động
2548	행사장	*hành sự trường (行事場)*	địa điểm tổ chức sự kiện
2549	행운	*hạnh vận (幸運)*	vận may
2550	향	*hương (香)*	hương, mùi thơm
2551	향기	*hương khí (香氣)*	hương thơm
2552	향수	*hương thủy (香水) / hương sầu (鄕愁)*	nước hoa; nỗi nhớ quê hương
2553	향하다	*hướng (向)*	hướng về
2554	허락	*hứa nặc (許諾)*	sự cho phép
2555	허리띠		dây thắt lưng
2556	험하다	*hiểm (險)*	hiểm trở, gồ ghề; dữ tợn
2557	헤매다		đi lạc, lang thang
2558	헤어스타일		kiểu tóc
2559	헤어지다		chia tay
2560	헤엄치다		bơi
2561	헬멧		mũ bảo hiểm
2562	헬스클럽		phòng tập thể hình
2563	현관	*huyền quan (玄關)*	tiền sảnh, lối vào
2564	현관문	*huyền quan môn (玄關門)*	cửa chính, cửa ra vào
2565	현대	*hiện đại (現代)*	hiện đại, thời nay

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2566	현대식	*hiện đại thức (現代式)*	kiểu hiện đại
2567	현대인	*hiện đại nhân (現代人)*	người hiện đại
2568	현대적	*hiện đại đích (現代的)*	mang tính hiện đại
2569	현모양처	*hiền mẫu lương thê (賢母良妻)*	vợ hiền mẹ đảm
2570	현실	*hiện thực (現實)*	hiện thực
2571	현실적	*hiện thực đích (現實的)*	thực tế
2572	현장	*hiện trường (現場)*	hiện trường
2573	형용사	*hình dung từ (形容詞)*	tính từ
2574	형태	*hình thái (形態)*	hình thái
2575	형편	*hình tiện (形便)*	hoàn cảnh, tình hình
2576	혜택	*huệ trạch (惠澤)*	lợi ích, ưu đãi
2577	호감	*hảo cảm (好感)*	thiện cảm
2578	호기심	*hiếu kỳ tâm (好奇心)*	sự tò mò
2579	호수	*hồ thủy (湖水)*	hồ
2580	호칭	*hô xưng (呼稱)*	cách xưng hô
2581	혹시	*hoặc thị (或是)*	không biết có ... không, biết đâu
2582	혹은	*hoặc (或)*	hoặc là
2583	혼나다	*hồn (魂)*	bị mắng
2584	혼내다	*hồn (魂)*	mắng
2585	혼잡	*hỗn tạp (混雜)*	sự đông đúc, hỗn loạn
2586	홀수	*số (數)*	số lẻ
2587	홍보	*hoằng báo (弘報)*	sự quảng bá
2588	홍보물	*hoằng báo vật (弘報物)*	tài liệu quảng bá
2589	홍수	*hồng thủy (洪水)*	lũ lụt
2590	화려하다	*hoa lệ (華麗)*	sặc sỡ, lộng lẫy
2591	화면	*họa diện (畫面)*	màn hình
2592	화물	*hóa vật (貨物)*	hàng hóa (vận chuyển)
2593	화분	*hoa bồn (花盆)*	chậu hoa
2594	화산	*hỏa sơn (火山)*	núi lửa
2595	화상	*hỏa thương (火傷)*	vết bỏng
2596	화장지	*hóa trang chỉ (化粧紙)*	giấy vệ sinh

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2597	화재	*hỏa tai (火災)*	hỏa hoạn
2598	화창하다	*hòa sướng (和暢)*	(trời) trong xanh, nắng đẹp
2599	화해	*hòa giải (和解)*	sự hòa giải
2600	확실하다	*xác thực (確實)*	chắc chắn
2601	환경	*hoàn cảnh (環境)* ⚠	môi trường
2602	환기	*hoán khí (換氣)*	sự thông gió
2603	환불	*hoàn phất (還拂)*	sự hoàn tiền
2604	환상적	*huyễn tưởng đích (幻想的)*	huyền ảo, tuyệt vời
2605	환송회	*hoan tống hội (歡送會)*	tiệc tiễn
2606	환영회	*hoan nghênh hội (歡迎會)*	tiệc chào mừng
2607	환율	*hoán suất (換率)*	tỉ giá hối đoái
2608	환전	*hoán tiền (換錢)*	sự đổi tiền
2609	환절기	*hoán tiết kỳ (換節期)*	thời điểm giao mùa
2610	활동	*hoạt động (活動)*	hoạt động
2611	활동적	*hoạt động đích (活動的)*	năng động
2612	활발하다	*hoạt bát (活潑)*	hoạt bát, sôi nổi
2613	활용	*hoạt dụng (活用)*	sự ứng dụng, tận dụng
2614	활짝		(nở) rộ, (mở) toang
2615	황당하다	*hoang đường (荒唐)*	vô lý, hoang đường
2616	황사	*hoàng sa (黃砂)* ⚠	bụi vàng
2617	~ 회	*hồi (回)*	lần (thứ ~)
2618	회갑	*hồi giáp (回甲)*	sinh nhật lần thứ 60
2619	회복	*hồi phục (回復)*	sự hồi phục
2620	회비	*hội phí (會費)*	hội phí
2621	회식	*hội thực (會食)*	tiệc liên hoan (công ty)
2622	회원	*hội viên (會員)*	hội viên, thành viên
2623	회의장	*hội nghị trường (會議場)*	hội trường
2624	회장	*hội trưởng (會長)*	chủ tịch, hội trưởng
2625	횟수	*hồi số (回數)*	số lần
2626	효과	*hiệu quả (效果)*	hiệu quả
2627	효과적	*hiệu quả đích (效果的)*	có hiệu quả

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2628	효녀	*hiếu nữ (孝女)*	con gái hiếu thảo
2629	효율적	*hiệu suất đích (效率的)*	hiệu suất cao, có hiệu quả
2630	후문	*hậu môn (後門)* ⚠	cổng sau
2631	후반	*hậu bán (後半)*	nửa sau
2632	후반전	*hậu bán chiến (後半戰)*	hiệp hai
2633	후보	*hậu bổ (候補)*	ứng cử viên
2634	후식	*hậu thực (後食)*	món tráng miệng
2635	후회	*hậu hối (後悔)*	sự hối hận
2636	훈련	*huấn luyện (訓練)*	sự huấn luyện
2637	훌륭하다		xuất sắc, tuyệt vời
2638	훔치다		ăn trộm
2639	훨씬		hơn nhiều
2640	휘발유	*huy phát du (揮發油)*	xăng
2641	휴가철	*hưu hạ (休暇)*	mùa nghỉ lễ
2642	휴게실	*hưu khế thất (休憩室)*	phòng nghỉ
2643	휴대	*huề đới (携帶)*	sự mang theo
2644	휴대폰	*huề đới (携帶)*	điện thoại di động
2645	휴식	*hưu tức (休息)*	sự nghỉ ngơi
2646	휴양지	*hưu dưỡng địa (休養地)*	khu nghỉ dưỡng
2647	휴학	*hưu học (休學)*	sự bảo lưu (nghỉ học tạm thời)
2648	흐르다		chảy
2649	흔들다		lắc, vẫy
2650	흔들리다		bị lắc, rung rinh
2651	흔하다		phổ biến, thường thấy
2652	흔히		thường, hay
2653	흘리다		làm đổ; chảy (nước mắt, mồ hôi)
2654	흙		đất
2655	흡연	*hấp yên (吸煙)*	sự hút thuốc
2656	흥미	*hứng vị (興味)*	sự hứng thú
2657	흥분	*hưng phấn (興奮)*	sự kích động, hưng phấn
2658	희다		trắng
2659	희망	*hy vọng (希望)*	hy vọng
2660	희망자	*hy vọng giả (希望者)*	người có nguyện vọng, người đăng ký

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

No.	한글	Hán Việt	Tiếng Việt
2661	희생자	*hy sinh giả (犧牲者)*	nạn nhân
2662	힘껏		hết sức, dốc hết sức

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp